

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINH QUANG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Hà Nội – 2016

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINH QUANG**

Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng

Mã số: 60340201

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THẾ HÙNG

Hà Nội - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi.
Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Lan Hương

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo trường Đại học Kinh Tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, lãnh đạo và các thầy cô giáo trong khoa Tài chính Ngân hàng, các thầy cô giáo đã trực tiếp giảng dạy, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn.

Tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Nguyễn Thế Hùng, người đã nhiệt tình hướng dẫn, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu trong nghiên cứu khoa học và dành những tình cảm tốt đẹp cho tôi trong thời gian qua.

Cuối cùng, tôi cũng xin bày tỏ lời cảm ơn tới Ban Lãnh đạo và các anh chị cán bộ nhân viên đang làm việc tại Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang đã hỗ trợ tài liệu và thông tin cho tôi thực hiện luận văn này.

Hà nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả Luận văn

Nguyễn Thị Lan Hương

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	i
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ	ii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	5
1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.2.1. <i>Khái niệm, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	7
1.2.2. <i>Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....</i>	13
1.2.3. <i>Các yếu tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp.....</i>	28
1.2.4. <i>Dự báo tình hình tài chính doanh nghiệp.....</i>	29
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	36
2.1. Phương pháp thu thập số liệu	36
2.1.1. <i>Nguồn số liệu thứ cấp.....</i>	36
2.1.2. <i>Nguồn số liệu khác.....</i>	37
2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu	37
2.2.1. <i>Phương pháp so sánh</i>	38
2.2.2. <i>Phương pháp thống kê mô tả.....</i>	39
2.2.3. <i>Phương pháp phân tích tỷ lệ.....</i>	40
2.2.4. <i>Phương pháp phân tích Dupont</i>	40
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINH QUANG	42
3.1. Giới thiệu về Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.....	42
3.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển công ty.....</i>	42
3.1.2. <i>Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.....</i>	43
3.1.3. <i>Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý công ty.....</i>	44

3.1.4. <i>Tình hình kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây</i>	47
3.2. Phân tích thực trạng tài chính Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang	50
3.2.1. <i>Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang</i>	50
3.2.2. <i>Phân tích các nhóm chỉ số tài chính</i>	65
3.2.3. <i>Các yếu tố tác động đến tình hình tài chính của công ty</i>	83
3.3. Đánh giá về thực trạng tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.	86
3.3.1. <i>Những kết quả đạt được</i>	86
3.3.2. <i>Những hạn chế</i>	88
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINH QUANG	
.....	89
4.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.	89
4.2. Dự báo tình hình tài chính của công ty trong thời gian tới.	90
4.2.1. <i>Dự báo về doanh thu</i>	90
4.2.2. <i>Lập dự báo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	91
4.2.3. <i>Lập bảng cân đối kế toán dự báo</i>	94
4.2.4. <i>Lập dự báo về dòng tiền</i>	98
4.3. Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang.....	98
4.3.1. <i>Nâng cao khả năng thanh toán</i>	98
4.3.2. <i>Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, đặc biệt khoản phải thu khách hàng</i>	99
4.3.3. <i>Tăng cường quản lý đối với khoản mục hàng tồn kho</i>	99
4.3.4. <i>Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định</i>	100

4.3.5. <i>Nâng cao khả năng sinh lời</i>	100
4.3.6. <i>Hoàn thiện công tác phân tích tài chính, nâng cao trình độ quản lý tài chính ở công ty</i>	101
4.4. <i>Kiến nghị</i>	101
4.4.1 <i>Kiến nghị với nhà nước</i>	101
4.4.2. <i>Kiến nghị với công ty</i>	103
KẾT LUẬN	104
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	105

DANH MỤC BẢNG

STT	Bảng	Nội dung	Trang
1	Bảng 3.1	Kết quả hoạt động kinh doanh qua 3 năm 2013, 2014, 2015	52
2	Bảng 3.2	Cơ cấu tài sản	59
3	Bảng 3.3	Cơ cấu nguồn vốn	62
4	Bảng 3.4	Phân tích biến động các dòng tiền	64
5	Bảng 3.5	Hệ số khả năng thanh toán	67
6	Bảng 3.6	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	69
7	Bảng 3.7	Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu	70
8	Bảng 3.8	Hệ số vốn chủ sở hữu	72
9	Bảng 3.9	Tình hình luân chuyển hàng tồn kho	73
10	Bảng 3.10	Tình hình các khoản phải thu	75
11	Bảng 3.11	Vòng quay tài sản ngắn hạn	76
12	Bảng 3.12	Vòng quay tài sản cố định	78
13	Bảng 3.13	Vòng quay toàn bộ tài sản	80
14	Bảng 3.14	Hệ số khả năng sinh lời	82
15	Bảng 4.1	Dự báo doanh thu	91
16	Bảng 4.2	Dự báo kết quả hoạt động kinh doanh	93
17	Bảng 4.3	Hệ số tài chính dự kiến	94
18	Bảng 4.4	Bảng cân đối kế toán dự báo tạm thời	95
19	Bảng 4.5	Bảng cân đối kế toán dự báo hoàn chỉnh	96
20	Bảng 4.6	Dự báo về dòng tiền	97

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

STT	Sơ đồ Biểu đồ	Nội dung	Trang
1	Sơ đồ 3.1	Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty	49
2	Biểu đồ 3.1	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	57
3	Biểu đồ 3.2	Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn	60
4	Biểu đồ 3.3	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	69
5	Biểu đồ 3.4	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	70
6	Biểu đồ 3.5	Hệ số nợ	72
7	Biểu đồ 3.6	Tình hình luân chuyển hàng tồn kho	73
8	Biểu đồ 3.7	Tình hình các khoản phải thu	75
9	Biểu đồ 3.8	Vòng quay tài sản cố định	78
10	Biểu đồ 3.9	Vòng quay toàn bộ tài sản	80

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ khi nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường, nhà nước đã trao quyền tự chủ cho các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, đồng nghĩa với việc họ phải thực sự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, cụ thể là phải tự hạch toán lỗ lãi. Phân tích tài chính nhằm mục đích cung cấp thông tin về thực trạng tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng tài sản... Phân tích tài chính trở thành công cụ hết sức quan trọng trong quản lý kinh tế, nguyên nhân là do phân tích tài chính cung cấp cho nhà quản lý cái nhìn tổng quát về thực trạng của doanh nghiệp hiện tại, dự báo các vấn đề tài chính trong tương lai, cung cấp cho các nhà đầu tư tình hình phát triển và hiệu quả hoạt động, giúp các nhà chính sách đưa ra biện pháp quản lý hữu hiệu.

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định các điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp, cung cấp thông tin làm cơ sở cho các quyết định tài chính, kinh doanh cho các nhà quản trị doanh nghiệp, các nhà tài trợ, các cơ quan quản lý...

Tuy nhiên, hiện nay do chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của việc phân tích tài chính, công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang đã chưa thực sự quan tâm đúng mức cho công tác này. Lãnh đạo công ty mới chỉ coi phân tích tài chính như một bộ phận nhỏ trong công tác tài chính - kế toán và được thực hiện kèm theo hoạt động quyết toán sổ sách kế toán vào thời điểm cuối năm bởi nhân viên kế toán. Kết quả phân tích chưa trở thành nguồn thông tin quan trọng để đề ra các quyết định tài chính, kinh doanh. Các bản phân tích và đánh giá chỉ nằm ở dạng giản đơn, đưa ra được những diễn biến về tài sản, nguồn vốn, một số chỉ tiêu đánh giá về lợi nhuận chưa thể là căn cứ hợp lý để đưa ra những quyết định tài chính. Các vấn đề như chi phí vốn của công ty, dòng tiền ròng, giá trị thị trường, các yếu tố phi tài chính chưa được nhắc đến.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu, rộng, cạnh tranh ngày càng gay gắt công ty sẽ khó phát triển bền vững, nếu không hiểu rõ, sâu sắc tình hình tài chính. Mục tiêu này sẽ rất khó thành hiện thực nếu không thực hiện phân tích tài chính tại công ty.

Góp phần đáp ứng đòi hỏi đó của thực tiễn, tôi chọn đề tài “**Phân tích tài chính Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang**” làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ với mong muốn được đóng góp những ý kiến của mình nhằm góp phần cải thiện tình hình tài chính từ đó góp phần tăng cường hiệu quả quản lý của công ty.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

** Mục đích nghiên cứu*

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang trong giai đoạn từ năm 2013 – 2015. Từ đó làm cơ sở cho việc dự báo, lập kế hoạch tài chính và ra quyết định quản lý nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

** Nhiệm vụ nghiên cứu*

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp. Xây dựng khung lý thuyết cho phân tích đánh giá thực trạng tình hình tài chính của một doanh nghiệp.

- Phân tích tài chính Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang năm 2013-2015, chỉ ra được các ưu điểm và hạn chế.

- Dự báo tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang trong các năm tiếp theo.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

** Đối tượng nghiên cứu:* Hoạt động tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

** Phạm vi nghiên cứu:* Đề tài tập trung nghiên cứu tình hình tài chính tại Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang giai đoạn từ năm 2013-2015.

4. Những đóng góp của luận văn nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.
- Đánh giá thực trạng và phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang giai đoạn 2013-2015.
- Đánh giá những ưu điểm, hạn chế của hoạt động tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.
- Dự báo tình hình tài chính của công ty trong thời gian tới.
- Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

5. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu.

* Đối với công ty

- Về lý luận, đề tài đã hệ thống hóa lý luận về phân tích tài chính trong các doanh nghiệp ở Việt Nam. Các nội dung, phương pháp và tổ chức phân tích tài chính được trình bày logic, khoa học và cụ thể. Qua đó, công ty có được cái nhìn tổng thể về phân tích tài chính và có thể vận dụng để tiến hành phân tích tài chính tại công ty.

- Về thực tiễn, tác giả đã đi sâu phân tích tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang, từ đó đưa ra những đánh giá về thực trạng tài chính của công ty, đồng thời đề xuất các phương hướng, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

* Đối với các doanh nghiệp khác: Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể áp dụng cho các đơn vị cùng loại hình sản xuất có đặc điểm tương đồng với công ty nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính cũng như giúp các nhà quản lý có các giải pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

* Đối với bản thân tác giả: Việc nghiên cứu đề tài này giúp cho tác giả có kiến thức tổng thể, hiểu sâu sắc hơn về phân tích tài chính doanh nghiệp qua đó phân tích tài chính sẽ trở thành một công cụ làm việc hữu hiệu để tác giả có thể đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung và của công ty

nói riêng bằng các phương pháp phân tích khoa học từ đó có các giải pháp, kiến nghị về tình hình tài chính cho ban lãnh đạo công ty.

6. Câu hỏi nghiên cứu

* Cơ sở lý thuyết nào có thể sử dụng để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp?

* Thực trạng tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang như thế nào?

* Giải pháp nào cần áp dụng để cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, danh mục các từ viết tắt, danh mục bảng biểu, danh mục tài liệu tham khảo, mục lục, kết luận, luận văn được chia thành 04 chương, cụ thể như sau :

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phương pháp và thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

Chương 4: Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong thời gian qua đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về đề tài phân tích báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính, quản trị tài chính của các loại hình doanh nghiệp khác nhau thuộc các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác nhau. Liên quan đến đề tài “Phân tích tài chính Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang” có thể kể đến một số công trình nghiên cứu trước đây có nhiều điểm tương đồng, cụ thể như:

- Đề tài “Phân tích tình hình tài chính Công ty xuất nhập khẩu Vinashin” của tác giả Trần Thanh Thủy (năm 2013), tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính. Trong bài viết cũng đã đánh giá cụ thể về thực trạng tài chính của Công ty Xuất nhập khẩu Vinashin, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế về hoạt động tài chính của Công ty thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản về định tính, định lượng và các nhóm hệ số tài chính. Các giải pháp tác giả đưa ra nhằm khắc phục các hạn chế trong hoạt động tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty Xuất nhập khẩu Vinashin cũng là bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp khác.

- Đề tài “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1” của tác giả Đỗ Thị Việt An (năm 2015), trong luận văn tác giả đã tập trung phân tích được cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán cũng như phân tích được sử dụng đòn bẩy tài chính tại Công ty. Ngoài ra, tác giả cũng hệ thống hóa được các chỉ tiêu phân tích tài chính tại một doanh nghiệp và đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1.

- Đề tài “Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không” (Luận văn thạc sỹ năm 2012, tác giả Nguyễn Thị Huyền Trang), trong luận văn tác giả đã đánh giá được các điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp. Điểm nổi bật trong các điểm mạnh của doanh nghiệp đó là tuân thủ chặt chẽ các chế độ kế toán

của doanh nghiệp, đời sống của cán bộ công nhân viên luôn được quan tâm để tạo nên sự an tâm công tác. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã chỉ ra các điểm yếu của doanh nghiệp như: việc đầu tư cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, tỷ suất nợ quá cao nên sẽ ảnh hưởng lớn đến độ an toàn về tài chính của doanh nghiệp, việc quản lý không chặt chẽ đã làm lãng phí chi phí tài sản ngắn hạn và ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Công ty.

Từ việc tìm ra các điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp, tác giả đã thực hiện phân tích nguyên nhân và từ đó đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty như: chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Công ty theo hướng đa năng, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao khả năng thanh toán, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và một số giải pháp tổng thể khác.

- Đề tài “Phân tích tài chính tại Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam” (Luận văn thạc sỹ năm 2012, tác giả Trần Thế Phương): Luận văn đã nêu rõ thực trạng tài chính tại doanh nghiệp, trong đó tác giả cũng đưa ra được những hạn chế về quản lý tài sản, nguồn vốn như quy trình quản lý chưa hợp lý, chưa chú trọng đến việc phân tích tài chính, hệ thống giám sát rủi ro tài chính chưa toàn diện, công tác xử lý khoản phải thu còn chậm trễ và chưa hiệu quả, trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán chưa cao, từ đó chỉ ra những điểm mạnh hay những điểm yếu của doanh nghiệp. Đồng thời giúp doanh nghiệp nhìn thấy được khả năng tình hình tài chính của mình có sự biến động lớn hoặc nhỏ để đưa ra những biện pháp giải quyết khắc phục thích hợp.

- Vũ Thị Bích Hà (2012) trong đề tài “Phân tích tài chính Công ty Cổ phần Kinh Đô” đã trình bày cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính và đi sâu vào phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Kinh đô với các nội dung phân tích về tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh, lưu chuyển dòng tiền và phân tích các nhóm hệ số tài chính của công ty. Qua đó, đưa ra một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của công ty. Các giải pháp đưa ra có thể áp dụng trong việc giải quyết những khó khăn tồn đọng của các doanh nghiệp cùng ngành. Đây cũng được coi là tài liệu học tập, nghiên cứu, hoạch định chính sách.

Các công trình nghiên cứu trên đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính qua lăng kính của mỗi tác giả, làm rõ thực trạng tình hình tài chính, phân tích báo cáo tài chính tại các đơn vị nghiên cứu, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính, nâng cao năng lực tài chính tại các đơn vị nghiên cứu.

Tuy nhiên, tình hình tài chính ở mỗi doanh nghiệp là khác nhau do phụ thuộc vào các yếu tố như: thời điểm khác nhau, địa bàn hoạt động, điều kiện môi trường kinh doanh, các yếu tố văn hóa xã hội... Chính vì vậy, tình hình sử dụng tài sản và quản lý tài chính của các doanh nghiệp cũng khác nhau. Do đó, bản thân mỗi doanh nghiệp cần có những biện pháp và chiến lược hoạt động riêng. Mặt khác, từ trước đến nay chưa có luận văn nào phân tích thực trạng tài chính của Công ty thông qua các phương pháp phân tích các nhóm hệ số tài chính của doanh nghiệp, chưa có nghiên cứu chú trọng đến phân tích dòng tiền và khả năng tạo tiền của doanh nghiệp để thấy được mặt mạnh, mặt yếu, các nguy cơ, rủi ro tài chính của Công ty. Đồng thời dự báo được bức tranh tài chính toàn cảnh của Công ty, từ đó có các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty một cách hợp lý nhất.

Bởi vậy, mặc dù đã có nhiều tác giả đã từng nghiên cứu nhưng học viên vẫn lựa chọn thực hiện đề tài này trên cơ sở kế thừa cơ sở lý luận của các nghiên cứu trước, và tìm kiếm thêm những sự thay đổi mới để áp dụng thực tế nhằm góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang.

1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ, tài chính doanh nghiệp được xem là một “tụ điểm” của các nguồn tài chính gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, dự đoán tình hình tài chính trong tương

lai của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý hữu hiệu, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Phân tích tài chính không đơn thuần là tính toán các chỉ số phân tích dựa vào các số liệu trên báo cáo tài chính mà còn là quá trình phân tích các chỉ số, tìm ra mối liên hệ giữa chúng. Trên cơ sở đó biến những con số vô tri trên báo cáo tài chính trở thành những con số “biết nói” để những người sử dụng chúng hiểu được tình hình tài chính doanh nghiệp và đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp với mục đích riêng của mình.

Để nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình cũng như tình hình tài chính của các đối tượng quan tâm thì việc phân tích tài chính là rất quan trọng. Thông qua việc phân tích tài chính, người ta có thể sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, việc phân tích tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng khác nhau như Ban giám đốc (Hội đồng quản trị), nhà đầu tư, cổ đông, chủ nợ, nhà cho vay tín dụng, nhân viên ngân hàng, nhà bảo hiểm và kể cả cơ quan Nhà nước cũng như người lao động. Mỗi nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau, do vậy mỗi nhóm có những xu hướng tập trung vào các khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của một doanh nghiệp.

1.2.1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính ngày càng được sử dụng phổ biến và rộng rãi trong mọi đơn vị kinh tế thuộc tất cả các loại hình kinh tế khác nhau với quy trình thực hiện có tính khoa học và linh hoạt. Sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của các đơn vị, thành phần kinh tế nói riêng đang bộc lộ rõ nét tính đa dạng và phức tạp của hoạt động tài chính. Do đó, một mặt tạo cơ hội cho phân tích tài chính phát triển và ngày càng hoàn thiện với tư cách là công cụ phân tích có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển lành mạnh và bền vững của tài chính doanh nghiệp, mặt khác đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với công tác phân tích tài chính doanh nghiệp. Phân tích tài chính là một trong những nội dung cơ bản của phân tích kinh doanh, qua việc phân tích các chuyên gia phân tích không chỉ đơn thuần đánh giá được tình hình tài chính mà còn

xác định được bản chất, nguyên nhân biến động của tình hình tài chính ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả kinh doanh của tổ chức. Theo đó, bức tranh toàn cảnh sau khi phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ cung cấp kịp thời, trọng tâm và toàn diện nhất thông tin tài chính cho những đối tượng quan tâm đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thứ nhất, với nhà quản trị doanh nghiệp: phân tích tài chính nhằm mục tiêu tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, rủi ro tài chính doanh nghiệp...đồng thời định hướng các quyết định của Ban giám đốc phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...và làm cơ sở cho những dự đoán tài chính, kế hoạch cung ứng vật tư, huy động và đầu tư tài sản. Phân tích tài chính còn là cơ sở để kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính và hoạt động quản lý trong doanh nghiệp.

- Thứ hai, phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao tài sản của mình cho doanh nghiệp quản lý và thu lời dựa trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, các nhà đầu tư quan tâm tới hoạt động tài chính doanh nghiệp trên góc độ hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời của doanh nghiệp là chủ yếu vì nó liên quan trực tiếp nhất đến lợi ích trước mắt và lâu dài cũng như mức độ rủi ro có thể gặp phải khi đầu tư của nhà đầu tư, đồng thời là cơ sở để nhà đầu tư đưa ra quyết định có tiếp tục đầu tư hay không và phương thức đầu tư như thế nào. Các nhà đầu tư dựa vào chuyên gia phân tích tài chính nghiên cứu những thông tin kinh tế tài chính, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính.

- Thứ ba, phân tích tài chính đối với những người cho vay (cá nhân, tổ chức tín dụng, ngân hàng...): Họ là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thu nhập của họ là lãi suất tiền vay - là khoản thu nhập hình thành trong tương lai, do đó phân tích tài chính đối với người cho vay không chỉ đơn thuần là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng mà còn là đánh giá hiệu quả hoạt động và hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp để làm cơ sở

đánh giá rủi ro khoản cho vay. Đối với những khoản cho vay ngắn hạn: vì nguồn trả là doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong thời hạn tồn tại của khoản vay nên người cho vay luôn quan tâm trước hết đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Đối với các khoản cho vay dài hạn: vì nguồn trả lấy từ lợi nhuận và khấu hao hàng năm nên người cho vay quan tâm nhiều hơn đến khả năng hoàn trả trong tương lai và khả năng phát triển thể hiện qua hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Thứ tư, phân tích tài chính đối với các công ty kiểm toán: Trong nền kinh tế thị trường các loại hình kiểm toán càng xuất hiện nhiều như kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ. Các loại kiểm toán đều dựa trên các thông tin phân tích tài chính để xác minh tính minh bạch, khách quan về tình hình tài chính của một tổ chức hoạt động. Ngoài ra, phân tích tài chính còn giúp các chuyên gia kiểm toán dự đoán xu hướng tài chính để nâng cao độ tin cậy của các quyết định.

- Thứ năm, phân tích tài chính đối với cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp: Đây là những người có nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương được trả. Tuy nhiên, trong một số doanh nghiệp cổ phần, người hưởng lương có một phần cổ phiếu nhất định trong doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp này, người hưởng lương có thu nhập từ tiền lương được trả và tiền lời được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình và yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công đảm nhiệm.

Như vậy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá được mặt mạnh, yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.2.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích tài chính doanh nghiệp

Cơ sở dữ liệu chủ yếu để tiến hành phân tích tài chính là hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là cánh cửa quan trọng để nhận biết tình

hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó chủ yếu là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có theo hai cách đánh giá: Tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Bảng cân đối kế toán là bức ảnh tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm, được lập theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Về mặt kinh tế, phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các tài sản của doanh nghiệp đang tồn tại dưới mọi hình thức hữu hình và vô hình. Về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần tài sản thể hiện số tài sản đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh những nguồn vốn mà doanh nghiệp quản lý và đang sử dụng vào thời điểm lập báo cáo. Về mặt kinh tế, khi xem xét phần nguồn vốn các nhà quản lý có thể thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng, tiềm lực và khả năng tài chính cũng như mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với số vốn được hình thành từ những nguồn khác nhau.

Bảng cân đối kế toán là nguồn dữ liệu quan trọng và cần thiết nhất trong quá trình phân tích tài chính của công ty. Người phân tích so sánh hầu hết các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để biết tình hình tài chính tổng quát của công ty thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu chính như: Tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản nợ, tình hình nguồn vốn và cơ cấu vốn.

- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nếu ta nói Bảng cân đối kế toán là bức ảnh tài chính tại một thời điểm thì Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một cuốn phim quay chậm về kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ.

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh kết quả hoạt

động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh (bán hàng và cung cấp dịch vụ; hoạt động tài chính và hoạt động khác).

Người phân tích tài chính sử dụng các chỉ tiêu nêu trên trong báo cáo kết quả kinh doanh làm cơ sở cho việc tính toán các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là hiệu quả sử dụng tài sản. Các chỉ tiêu chính dùng để phân tích là: Doanh thu bán hàng, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước và sau thuế. Đây là những chỉ tiêu chính thể hiện tình hình hoạt động và kết quả hoạt động của công ty.

- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp, cung cấp thông tin giúp cho người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: bao gồm hai luồng tiền lưu chuyển trong lĩnh vực kinh doanh: luồng tiền thu là tổng hợp của thu từ bán hàng và thu khác từ hoạt động kinh doanh; luồng tiền chi là tổng hợp của chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, chi trả cho người lao động, chi trả lãi vay, chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và chi khác từ hoạt động kinh doanh.

- Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư: gồm hai luồng tiền lưu chuyển trong lĩnh vực hoạt động đầu tư: luồng tiền thu là tổng hợp của thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác và thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; luồng tiền chi là tổng hợp của chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác và chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- Lưu chuyển từ hoạt động tài chính: gồm hai luồng tiền lưu chuyển trong lĩnh vực hoạt động tài chính: luồng tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và vay ngắn hạn, dài hạn nhận được; luồng tiền chi là tổng hợp của chi

trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành, tiền chi trả nợ gốc vay, trả nợ thuê tài chính và cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp những chỉ tiêu về tình hình sử dụng vốn bằng tiền và luồng tiền lưu chuyển từ các hoạt động của công ty.

- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là bản giải trình chi tiết một số chỉ tiêu tổng hợp đã phản ánh trên các báo cáo tài chính khác đồng thời tuyên bố các chính sách kế toán doanh nghiệp đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở doanh nghiệp giúp người đọc báo cáo có các thông tin bổ sung cần thiết trong việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Các thông tin trình bày trên bản thuyết minh báo cáo tài chính gồm thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng, các chính sách kế toán áp dụng (nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao tài sản cố định...), thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán, thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh, thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thông tin khác.

Bên cạnh các báo cáo tài chính, người phân tích cần thu thập thêm các thông tin kế toán tài chính khác sử dụng trong phân tích để kết quả phân tích trọn vẹn và toàn diện.

1.2.2. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Để có thể phân tích được báo cáo tài chính của doanh nghiệp trước hết nhà phân tích phải đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của doanh nghiệp để tính toán và xác định các chỉ tiêu phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Từ đó giúp cho các nhà quản lý nhìn nhận đúng đắn về vị trí hiện tại và mức độ an toàn về tài chính của doanh nghiệp nhằm đưa ra

các quyết định tài chính hữu hiệu phù hợp với tình trạng trong hiện tại và định hướng cho sự phát triển trong tương lai của doanh nghiệp.

Mục đích của đánh giá khái quát tình hình tài chính là đưa ra những nhận định ban đầu sơ bộ nhất về thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Do đó khi đánh giá khái quát tình hình tài chính các nhà phân tích chỉ dừng lại việc phân tích ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp phản ánh những nét chung nhất về thực trạng hoạt động tài chính. Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được thực hiện qua ba nội dung chính: đánh giá khái quát tình hình biến động tài sản, nguồn vốn; sự biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận; và đánh giá về sự biến động của dòng tiền trong doanh nghiệp.

a. Biến động của tài sản, nguồn vốn

- Biến động của tài sản

Toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm được phản ánh trên phần tài sản của bảng cân đối kế toán. Nó không những thể hiện cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo mà còn có khả năng biểu hiện những dấu hiệu tương lai trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài sản là phân tích sự biến động các khoản mục tài sản nhằm giúp người phân tích tìm hiểu: sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của từng loại tài sản qua các thời kỳ như thế nào; sự thay đổi này bắt đầu từ những dấu hiệu chủ động hay bị động trong quá trình kinh doanh; có phù hợp với việc nâng cao năng lực kinh tế để phục vụ cho kế hoạch, chiến lược phát triển kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

So sánh tổng tài sản cũng như từng chỉ tiêu tài sản giữa cuối kỳ với đầu kỳ, hoặc với cuối các kỳ trước cả số tuyệt đối và số tương đối. Thông qua quy mô tổng tài sản, từng chỉ tiêu tài sản ta thấy được số tài sản được phân bổ cho từng lĩnh vực hoạt động, từng loại, chỉ tiêu tài sản. Thông qua sự biến động của tổng tài sản, từng chỉ tiêu tài sản ta thấy sự biến động về mức độ đầu tư cho từng lĩnh vực hoạt động, cho từng loại, chỉ tiêu tài sản có hợp lý hay không.

- Biến động của nguồn vốn

Nếu như toàn bộ giá trị hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được phản ánh trên phần tài sản của bảng cân đối kế toán, thì nguồn hình thành nên chúng được phản ánh trên phần nguồn vốn của cùng bảng cân đối kế toán đó. Phân tích sự biến động các khoản mục nguồn vốn nhằm giúp người phân tích tìm hiểu: sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của nguồn vốn qua các thời kỳ như thế nào; sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình kinh doanh; có phù hợp với việc nâng cao năng lực tài chính, tính tự chủ, khả năng khai thác nguồn vốn trên thị trường cho hoạt động sản xuất kinh doanh hay không.

Phân tích biến động của nguồn vốn ta dùng bảng cân đối kế toán làm tài liệu phân tích chủ yếu. Việc phân tích này cho phép nắm được tổng quát diễn biến thay đổi của nguồn vốn và sử dụng vốn trong mối quan hệ với vốn bằng tiền của doanh nghiệp, trong một thời kỳ nhất định giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Từ đó, giúp doanh nghiệp có thể định hướng cho việc huy động vốn và sử dụng vốn ở thời kỳ tiếp theo.

Về cách thức thực hiện, để phân tích biến động của nguồn vốn người ta so sánh các chỉ tiêu cuối kỳ với đầu kỳ. Sự thay đổi của từng khoản mục là căn cứ xem xét và phản ánh vào một trong hai cột sử dụng vốn hay diễn biến nguồn vốn. Biến động của nguồn vốn được đặt trong mối quan hệ với vốn bằng tiền. Các khoản mục liên quan đến nguồn vốn và sử dụng vốn được sắp xếp theo hình thức một bảng cân đối. Qua bảng này, người phân tích có thể xem xét và đánh giá tổng quát: số vốn tăng hay giảm trong kỳ đã được sử dụng vào việc gì và các nguồn phát sinh dẫn đến việc tăng, giảm vốn. Trên cơ sở phân tích đó có thể định hướng huy động vốn cho kỳ tiếp theo.

Nội dung phân tích này cho ta biết trong một kỳ kinh doanh nguồn vốn tăng hay giảm bao nhiêu? tình hình sử dụng vốn như thế nào? Những chỉ tiêu nào là chủ yếu ảnh hưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp? Từ đó có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Nhìn chung, trong quá trình phân tích phải đồng thời xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn. Mối quan hệ chặt chẽ này được thể hiện qua quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn tài trợ ngắn hạn, giữa tài sản dài hạn và nguồn tài trợ dài hạn. Qua đó xem xét, đánh giá xem doanh nghiệp đã đảm bảo được cân bằng tài chính hay chưa.

b. Doanh thu, chi phí, lợi nhuận

- Phân tích doanh thu

Phân tích sự tăng giảm doanh thu qua các năm nhằm đánh giá tính quy luật về sự biến động của doanh thu làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch dài hạn hoặc trung hạn, đồng thời đánh giá khả năng chiếm lĩnh thị trường của doanh nghiệp.

Khi phân tích doanh thu ta cần so sánh giữa các chỉ tiêu biến động với doanh thu thuần để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tăng hay giảm so với kỳ trước hoặc so với doanh nghiệp khác là cao hay thấp. Nếu mức hao phí trên một đơn vị doanh thu thuần càng giảm, mức sinh lợi trên một đơn vị doanh thu thuần càng tăng so với kỳ gốc và so với các doanh nghiệp khác thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tăng lên và ngược lại mức hao phí trên một đơn vị doanh thu thuần càng tăng, mức sinh lợi trên một đơn vị doanh thu thuần càng giảm so với kỳ gốc và so với các doanh nghiệp khác thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ là thấp đi.

- Phân tích chi phí

Chi phí là một trong những vấn đề được các nhà quản trị đặc biệt quan tâm. Để có thể đạt được lợi nhuận cao, doanh nghiệp cần phải cố gắng tăng doanh thu và giảm chi phí. Trong trường hợp doanh thu là chỉ tiêu khó tăng trưởng nhanh do mức độ cạnh tranh cao trên thị trường thì việc quản lý chi phí tốt chính là chìa khóa để doanh nghiệp thành công.

- Giá vốn hàng bán

Tuy có thể bao gồm nhiều khoản khác nhau nhưng phần chủ yếu của giá vốn hàng bán vẫn là giá vốn của những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp tiêu thụ trong kỳ. Bước đầu tiên trong phân tích giá vốn hàng bán, nhà phân tích cần

xem xét mối quan hệ giữa giá vốn hàng bán và doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thông qua việc so sánh tốc độ thay đổi của giá vốn với doanh thu thuần hay xem xét tỷ lệ giá vốn trên doanh thu

- Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của doanh nghiệp bao gồm chủ yếu là chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Chênh lệch dự phòng là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn cũng có thể tính được từ các số liệu trên bảng cân đối kế toán.

- Chi phí bán hàng

Khi xem xét chi phí bán hàng, nhà phân tích cần hiểu về hệ thống kênh phân phối và chiến lược tiếp thị của doanh nghiệp. Khi doanh thu tiêu thụ tăng thì chi phí bán hàng cũng tăng nhưng tốc độ tăng của chi phí bán hàng thường thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu. Tùy theo giai đoạn phát triển sản phẩm mà tốc độ tăng của các khoản mục này sẽ khác nhau.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cũng như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, trong đó có nhiều khoản mang tính chất cố định (tiền lương, nhân viên quản lý, khấu hao tài sản cố định,...). Nếu chi phí này tăng lên trong mối quan hệ với doanh thu tiêu thụ thì nhà phân tích cần tìm hiểu xem nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng đó. Nhìn chung, một doanh nghiệp có bộ máy quản lý hiệu quả sẽ kiểm soát được tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu và khiến tỷ lệ này ổn định hay giảm đi trong dài hạn.

- Phân tích lợi nhuận

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế đặc biệt quan trọng, vì vậy phân tích tình hình lợi nhuận có ý nghĩa là một nội dung trọng tâm của phân tích hoạt động kinh doanh, thông qua phân tích tình hình lợi nhuận mới đề ra các biện pháp nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận, thúc đẩy sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

Phân tích chung tình hình lợi nhuận là đánh giá sự biến động lợi nhuận của toàn doanh nghiệp và của các bộ phận cấu thành lợi nhuận nhằm đánh giá khái quát

tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp. Lợi nhuận là kết quả cuối cùng trong hoạt động kinh doanh, nó là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Một khi nhà phân tích đã hiểu rõ về sự thay đổi của doanh thu và các loại chi phí thì dễ dàng đánh giá được sự thay đổi của lợi nhuận. Để đánh giá về khả năng sinh lời của doanh nghiệp, nhà phân tích có thể sử dụng các tỷ số tài chính phản ánh khả năng sinh lời như tỷ suất lợi nhuận doanh thu, tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản hay tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Việc phân tích lợi nhuận giúp ta đánh giá được số lượng và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, kết quả sử dụng các yếu tố sản xuất về tiền vốn, lao động, vật tư. Khi so sánh lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch hay so với kỳ trước ta thấy được sự tăng giảm của lợi nhuận từ các hoạt động.

c. Biến động của dòng tiền

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một trong những báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh sau kỳ hoạt động của doanh nghiệp và đưa ra các dự báo trong tương lai. Số liệu dùng để phân tích không chỉ giới hạn trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp mà có thể sử dụng số liệu tham khảo thêm từ các báo cáo khác. Như vậy, thông qua phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các đối tượng quan tâm sẽ biết được doanh nghiệp đã tạo tiền bằng cách nào, hoạt động nào là hoạt động chủ yếu tạo ra tiền, doanh nghiệp đã chi tiền vào mục đích gì và việc sử dụng nó có hợp lý hay không, từ đó dự đoán được lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, nắm được năng lực thanh toán hiện tại cũng như sự biến động của từng chỉ tiêu, từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đồng thời người sử dụng thông tin cũng thấy được quan hệ giữa lãi (lỗ) với luồng tiền, các hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng tới tiền tệ ở mức độ nào. Trên cơ sở đó đưa ra các nhận xét, kiến nghị phù hợp để thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đánh giá báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường là việc đánh giá một cách khái quát các nguồn tiền và việc sử dụng tiền của doanh nghiệp liên quan tới ba loại hoạt

động chính tạo ra và sử dụng tiền là: hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư.

- Dòng tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Ở phần này, nhà phân tích cần tìm hiểu các nhân tố quan trọng nhất quyết định dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Một số công ty cần có tiền phục vụ cho hoạt động kinh doanh, trong khi một số mô hình kinh doanh lại khiến công ty có rất nhiều tiền. Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp, ta có thể xem xét sự tăng, giảm của các khoản phải thu, tồn kho, phải trả... để biết xem công ty đang tạo ra tiền hay phải chi tiền cho hoạt động kinh doanh và tại sao.

Việc so sánh giữa lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận sau thuế cũng mang lại những thông tin hữu ích. Với công ty ở giai đoạn trưởng thành, do lợi nhuận sau thuế bao gồm cả các khoản chi phí phi tiền mặt (chi phí khấu hao) nên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh cần phải lớn hơn lợi nhuận sau thuế. Mối quan hệ giữa lợi nhuận và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh còn cho thấy chất lượng của lợi nhuận. Nếu một công ty có lợi nhuận sau thuế lớn mà dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh kém thì đó có thể là một dấu hiệu của chất lượng lợi nhuận thấp. Công ty có thể đang sử dụng các chính sách kế toán có lợi cho việc tăng lợi nhuận nhưng lại không tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh. Từ đó tìm hiểu về sự biến động của cả lợi nhuận và dòng tiền thuần và cân nhắc về ảnh hưởng của những biến động này lên mức rủi ro của công ty cũng như khả năng dự báo dòng tiền trong tương lai của công ty.

- + Những nhân tố chính quyết định dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là gì?
- + Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cao hơn hay thấp hơn lợi nhuận sau thuế?
- + Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có ổn định không?

- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư.

Trong phần hoạt động đầu tư, nhà phân tích cần đánh giá từng khoản mục một. Mỗi khoản mục đều thể hiện hoặc là nguồn tiền, hoặc là sử dụng tiền của doanh nghiệp. Điều này cho phép ta hiểu được xem tiền đang được tiêu cho (hoặc nhận từ) cái gì. Phần này sẽ cho ta biết doanh nghiệp đã đầu tư bao nhiêu tiền cho

tương lai vào các khoản như bất động sản, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, bao nhiêu tiền cho việc đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, và bao nhiêu tiền cho các khoản đầu tư tài sản tài chính như cho vay hay mua trái phiếu... Nó cũng cho biết xem doanh nghiệp thu được bao nhiêu tiền từ việc bán các tài sản đó.

Nếu công ty thực hiện một khoản đầu tư vốn lớn, ta cần biết xem tiền đầu tư hoặc lấy từ đâu. Tiền đầu tư đó có phải là tiền từ hoạt động kinh doanh tạo ra hay là từ hoạt động tài chính dưới đây.

- Dòng tiền từ hoạt động tài chính.

Trong phần này, nhà phân tích cũng cần xem xét từng khoản mục để hiểu được xem công ty đang thu hút hay hoàn trả vốn, cũng như bản chất của nguồn vốn là gì. Nếu mỗi năm công ty đều vay nợ thêm thì ta cần cân nhắc tới thời điểm đáo hạn nợ là bao giờ. Phần này cũng cho biết lượng cổ tức hoặc chi trả cùng giá trị của cổ phiếu quỹ mà công ty mua lại. Đây chính là các cách thức hoàn trả vốn khác nhau cho chủ sở hữu của công ty.

1.2.2.2. Phân tích các hệ số tài chính

a. Các hệ số về khả năng thanh toán

Hệ số thanh khoản là hệ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Loại hệ số này gồm có: hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán bằng tiền. Việc phân tích các chỉ số này rất quan trọng vì nó giúp chủ nợ đánh giá được khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, từ đó giảm rủi ro trong quan hệ tín dụng, bảo toàn được tài sản của mình đồng thời giúp cho bản thân doanh nghiệp thấy được khả năng chi trả của mình để có biện pháp điều chỉnh kịp thời danh mục tài sản hợp lý nhằm nâng cao khả năng thanh toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn hiện có. Tương tự, hệ số này càng lớn thì khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn càng tốt, ngược lại hệ số này nhỏ hơn giới hạn cho phép sẽ cảnh báo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đang gặp khó khăn, tiềm ẩn rủi ro không trả được nợ đúng hạn.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng hóa tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp tương ứng với tiềm lực của những khoản có thể nhanh chóng quy đổi ra tiền để thanh toán. Hệ số này lớn hơn 1 nghĩa là tình hình thanh toán nhanh tương đối khả quan. Ngược lại, nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì tức là tình hình thanh toán đang gặp khó khăn, doanh nghiệp có thể phải bán gấp sản phẩm, hàng hóa để trang trải các khoản nợ. Tuy nhiên, độ lớn của tỷ lệ này còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các món nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

- *Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán bằng tiền cho biết khả năng thanh toán bằng nguồn tiền hiện có của doanh nghiệp để trang trải cho các khoản nợ đến hạn phải thanh toán. Tùy thuộc vào từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh nhưng thực tế cho thấy nếu hệ số này >0.5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn <0.1 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ. Do đó doanh nghiệp có thể phải bán gấp hàng hóa, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản.

b. Hiệu quả sử dụng tài sản

Nhóm hệ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Chúng cho biết các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối kế toán có hợp lý không. Nếu doanh nghiệp đầu tư vào tài sản quá nhiều dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động sẽ làm cho dòng tiền tự do và giá cổ phiếu giảm. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản để hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời, từ đó sẽ làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu. Vậy, doanh nghiệp nên đầu tư vào tài sản ở mức độ hợp lý như thế nào? Chúng ta có thể biết được điều này thông qua việc phân tích các chỉ số sau.

- *Vòng quay hàng tồn kho*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân trong kỳ}}$$

Vòng quay hàng tồn kho phản ánh số lần trung bình hàng tồn kho luân chuyển trong một kỳ, được xác định bằng giá vốn hàng bán chia cho giá trị bình quân hàng tồn kho. Hệ số này lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh và ngược lại, nếu hệ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Phải dựa vào tính chất ngành nghề kinh doanh mới có thể kết luận được rằng hệ số hàng tồn kho thấp hay cao là xấu hay tốt.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Có nghĩa là doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn nếu khoản mục hàng tồn kho trong báo cáo tài chính có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên, hệ số này quá cao cũng không tốt, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. Vì vậy, hệ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất và đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

- *Vòng quay các khoản phải thu*

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ số vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Hệ số này là một thước đo quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của doanh nghiệp càng nhanh, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt cao, điều này giúp cho doanh nghiệp nâng cao luồng tiền mặt, tạo ra sự chủ động trong việc tài trợ nguồn tài sản ngắn hạn trong sản xuất. Ngược lại, nếu hệ số này càng thấp thì số tiền của doanh nghiệp bị chiếm dụng ngày càng nhiều, lượng tiền mặt sẽ ngày càng giảm, làm giảm sự chủ động của doanh nghiệp trong việc tài trợ nguồn tài sản ngắn hạn trong sản xuất.

- *Kỳ thu tiền bình quân*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 365}{\text{Doanh thu}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán, cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Vì nếu các khoản phải thu của doanh nghiệp không được thu hồi đủ, đúng hạn thì không những gây tổn thất đọng nợ cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tới năng lực kinh doanh.

Số ngày trong kỳ bình quân thấp chứng tỏ doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, không gặp phải những khoản nợ khó đòi, tốc độ thu hồi nợ nhanh và hiệu quả quản lý cao. Tính lưu động của tài sản cao năng lực thanh toán ngắn hạn tốt, về một mức độ nào đó có thể khóa lấp những ảnh hưởng bất lợi của tỷ suất tài sản ngắn hạn thấp. Đồng thời, việc nâng cao mức quay vòng của các khoản thu còn có thể giảm bớt kinh phí thu nợ và tổn thất tồn đọng vốn, làm cho mức thu lợi của việc đầu tư tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tăng lên tương đối. Ngược lại, nếu tỷ số này cao thì doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ. Trong nhiều trường hợp, có thể do kết quả thực hiện một chính sách tín dụng nghiêm khắc, các điều kiện trả nợ hà khắc làm cho lượng tiêu thụ bị hạn chế, nên công ty muốn chiếm lĩnh thị trường thông qua bán hàng trả chậm hay tài trợ nên có kỳ thu tiền bình quân cao.

- *Vòng quay tài sản ngắn hạn*

$$\text{Số vòng quay TS ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ tài sản ngắn hạn quay được bao nhiêu vòng, hay một đồng tài sản ngắn hạn trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn thể hiện doanh nghiệp sử dụng tài sản ngắn hạn càng có hiệu quả và ngược lại.

- *Vòng quay tài sản cố định*

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

Vòng quay tài sản cố định cao chứng tỏ tài sản cố định có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và phát huy hết công suất. Vòng quay tài sản cố định cao còn là một cơ sở tốt để doanh nghiệp đạt được lợi nhuận cao nếu tiết kiệm được chi phí sản xuất. Tỷ số này thấp phản ánh việc có thể doanh nghiệp đã đầu tư tài sản cố định không cân đối, hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị chưa cao, hoặc do doanh thu trong kỳ thấp làm cho đồng vốn bị ứ đọng.

- *Vòng quay tổng tài sản*

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Đây là thước đo khái quát nhất hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ lệ này cho biết mỗi đồng tài sản đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu. Nó cũng thể hiện số vòng quay trung bình của toàn bộ tài sản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Hệ số này làm rõ khả năng tận dụng tài sản triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng vòng quay tài sản này là yếu tố quan trọng làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Vòng quay càng lớn hiệu quả càng cao. Nếu chỉ số này quá cao cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động đầu tư thêm vốn.

c. Đòn bẩy tài chính

Mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp gọi là đòn bẩy tài chính. Hệ số nợ hay tỷ lệ nợ trên tài sản cho biết phần trăm tổng tài sản được tài trợ bằng nợ. Hệ số nợ càng thấp thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính càng ít và ngược lại hệ số nợ càng cao thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính càng cao.

- *Hệ số nợ trên tổng tài sản*

$$\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với tài sản.

- *Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu*

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu cho thấy tỷ trọng giữa nợ với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Tỷ số này cho biết quan hệ giữa vốn huy động bằng đi vay và vốn chủ sở hữu. Tỷ số này nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng đi vay nợ, có thể hàm ý doanh nghiệp chịu rủi ro thấp. Tuy nhiên, nó cũng có thể chứng tỏ doanh nghiệp chưa biết cách vay nợ để kinh doanh và khai thác lợi ích của hiệu quả tiết kiệm thuế.

- *Hệ số khả năng thanh toán lãi vay*

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Lãi vay hàng năm là chi phí tài chính cố định. Khoản tiền mà doanh nghiệp dùng để trả lãi vay là thu nhập trước thuế và lãi vay. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết công ty sẵn sàng trả lãi đến mức nào. Cụ thể hơn chúng ta muốn biết rằng liệu số vốn đi vay có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và đủ bù đắp lãi vay hay không.

Lãi vay bao gồm tiền lãi phải trả cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và tiền lãi của các hình thức vay mượn khác như trả lãi trái phiếu. Lãi vay được tính

vào chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp nên tạo ra phần tiết kiệm thuế. Do vậy, doanh nghiệp có thể cân nhắc lựa chọn một mức sử dụng nợ hợp lý nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho chủ sở hữu.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi hàng năm như thế nào, thông thường hệ số thu nhập trả lãi định kỳ càng cao thì khả năng thanh toán lãi của công ty cho các chủ nợ càng lớn.

d. Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời là kết quả tổng hợp chịu tác động của nhiều nhân tố. Do đó, nhóm các hệ số về khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Đây là những chỉ tiêu thường được các nhà quản trị, các nhà đầu tư... quan tâm xem xét bởi họ đặc biệt chú ý đến khả năng sử dụng tài sản một cách có hiệu quả nhất, để mang lại lợi tức cao nhất. Một số hệ số đo lường khả năng sinh lời điển hình là:

- *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)*

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là một hệ số tài chính dùng để theo dõi tình hình sinh lợi của doanh nghiệp. Nó phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, và cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Để xác định chỉ tiêu này tốt hay không tốt, ngoài việc so sánh nó với chỉ tiêu trong năm gốc và kế hoạch để có thể thấy rõ xu hướng phát triển của doanh nghiệp, nhà quản lý còn phải xem tính chất của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp đang hoạt động. Chẳng hạn có những ngành mang tính chất sinh lợi cao như khai khoáng (thường >20%), nhưng cũng có ngành chỉ đạt 2 - 5% như ngành thương mại.

- *Tỷ suất sinh lời sau thuế trên tài sản (ROA)*

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết mỗi đồng tài sản trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Các nhà quản lý doanh nghiệp thường quan tâm đến chỉ tiêu này hơn là tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản.

- *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

ROE là tỷ số tài chính để đo khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn của chủ doanh nghiệp. Thông thường, tỷ lệ ROE càng cao càng chứng tỏ công ty sử dụng hiệu quả đồng vốn của cổ đông, có nghĩa là công ty đã cân đối một cách hài hòa giữa vốn cổ đông với vốn đi vay để khai thác lợi thế cạnh tranh trong quá trình huy động vốn, mở rộng quy mô.

- *Tỷ số sức sinh lợi căn bản (BEP)*

$$BEP = \frac{EBIT}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời trước thuế và lãi của công ty, cho nên thường được sử dụng để so sánh khả năng sinh lời trong trường hợp các công ty có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau.

e. Nhóm hệ số thị trường

- *Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS)*

$$EPS = \frac{\text{Thu nhập ròng - cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Lượng cổ phiếu bình quân đang lưu thông}}$$

Đây là phần lợi nhuận mà công ty phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường đang được lưu hành trên thị trường. EPS được sử dụng như một chỉ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trong việc tính toán EPS, sẽ chính xác hơn nếu sử dụng lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ để tính toán vì lượng cổ phiếu thường xuyên thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên trên thực tế người ta thường hay đơn giản hoá việc tính toán bằng cách sử dụng số cổ phiếu đang lưu hành vào thời điểm cuối kỳ.

EPS thường được coi là biến số quan trọng duy nhất trong việc tính toán giá cổ phiếu. Đây cũng chính là bộ phận chủ yếu cấu thành nên tỉ lệ P/E. Một khía cạnh rất quan trọng của EPS thường hay bị bỏ qua là lượng vốn cần thiết để tạo ra thu nhập ròng (net income) trong công thức tính trên.

- *Hệ số giá trên thu nhập (P/E)*

$$P/E = \frac{\text{Giá thị trường 1 cổ phần}}{\text{EPS}}$$

Là một trong những chỉ số phân tích quan trọng trong quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư. Thu nhập từ cổ phiếu sẽ có ảnh hưởng quyết định đến giá thị trường của cổ phiếu đó. Hệ số P/E đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường và thu nhập của mỗi cổ phiếu.

P/E cho thấy giá cổ phiếu hiện tại cao hơn thu nhập từ cổ phiếu đó bao nhiêu lần, hay nhà đầu tư phải trả giá cho một đồng thu nhập bao nhiêu. P/E được tính cho từng cổ phiếu một và tính trung bình cho tất cả các cổ phiếu và hệ số này thường được công bố trên báo chí. Nếu hệ số P/E cao thì điều đó có nghĩa là người đầu tư dự kiến tốc độ tăng cổ tức cao trong tương lai; cổ phiếu có rủi ro thấp nên người đầu tư thoả mãn với tỷ suất vốn hoá thị trường thấp; dự đoán công ty có tốc độ tăng trưởng trung bình và sẽ trả cổ tức cao.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp

Tài chính vững mạnh là yếu tố nền tảng quan trọng bảo đảm năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Có nguồn vốn chủ sở hữu lớn sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị phần, đầu tư vào các dự án lớn, có chính sách kinh doanh cạnh tranh, do đó có thể chiến thắng đối thủ có năng lực tài chính yếu hơn. Tuy nhiên năng lực tài chính không phải là tất cả sức mạnh trong cạnh tranh của các doanh nghiệp. Ngày nay các yếu tố phi tài chính được quan tâm như: Người tiêu thụ, Nhà cung cấp, sản phẩm và tác động của chính sách vĩ mô.

- *Người tiêu thụ:*

Khách hàng là một vấn đề vô cùng quan trọng và được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm chú ý. Nếu như sản phẩm của doanh nghiệp cung cấp ra mà không có

người hoặc là không được người tiêu dùng chấp nhận rộng rãi thì doanh nghiệp không thể phát triển được. Mật độ dân cư, mức độ thu nhập, tâm lý và sở thích tiêu dùng... của khách hàng ảnh hưởng lớn tới sản lượng và giá cả sản phẩm cung ứng của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới sự cạnh tranh của doanh nghiệp vì vậy ảnh hưởng tới hiệu quả của doanh nghiệp.

- *Nhà cung cấp:*

Các nguồn lực đầu vào của một doanh nghiệp được cung cấp chủ yếu bởi các doanh nghiệp khác, các đơn vị kinh doanh và các cá nhân. Việc đảm bảo chất lượng, số lượng cũng như giá cả các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc vào tính chất của các yếu tố đó, phụ thuộc vào tính chất của người cung ứng và các hành vi của họ.

- *Sản phẩm của công ty:*

Chất lượng sản phẩm luôn luôn là yếu tố sống còn của mỗi doanh nghiệp, khi chất lượng sản phẩm không đáp ứng được những yêu cầu của khách hàng, lập tức khách hàng sẽ chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm khác cùng loại. Chất lượng của sản phẩm góp phần tạo nên uy tín danh tiếng của doanh nghiệp trên thị trường.

- *Tác động của chính sách vĩ mô:*

Các chính sách vĩ mô là nhân tố kìm hãm hoặc khuyến khích sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp, do đó ảnh hưởng trực tiếp tới các kết quả cũng như hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tóm lại, hoạt động tài chính thực chất là các hoạt động có liên quan tới việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được mục đích đề ra.

1.2.4. Dự báo tình hình tài chính doanh nghiệp.

Dự báo các chỉ tiêu tài chính là quá trình thiết lập các chỉ tiêu dự đoán cho báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai (theo quý hoặc năm) dưới dạng định lượng và tường minh, nhằm định hướng và kiểm chứng cho tình hình và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một tương lai xác định.

Dự báo tài chính cần thiết không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với cả những người sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp. Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp, muốn sử dụng có hiệu quả nguồn lực kinh tế, họ phải dự báo được tình hình tài chính, tiên đoán các tình huống có thể xảy ra để xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể và có các biện pháp ứng xử phù hợp. Nhờ các báo cáo tài chính dự báo, các nhà quản trị thấy được triển vọng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai để có các quyết định kinh doanh đúng đắn. Các chỉ tiêu tài chính dự báo cho các nhà quản trị biết cần phải thực hiện kế hoạch và phương án nào, mua sắm tài sản, dự trữ hàng tồn kho ở mức nào, dự trữ tiền mặt là bao nhiêu, cần phải vay bao nhiêu tiền hoặc được phép bán chịu bao nhiêu lâu... Đối với người sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp, các báo cáo tài chính dự báo cho phép họ đánh giá tình trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Các nhà đầu tư cũng thông qua các chỉ tiêu tài chính dự báo để lựa chọn doanh nghiệp đầu tư. Các nhà cung cấp tín dụng cũng căn cứ vào đó để đánh giá tình trạng và khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong tương lai, từ đó quyết định số tiền cho doanh nghiệp vay và thời hạn vay.

1.2.4.1. Dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- *Dự báo biến động doanh thu*

Để xác định tỉ lệ tăng trưởng doanh thu cho các kì tới, chúng ta căn cứ chủ yếu vào tỉ lệ tăng trưởng doanh thu trong các kì trước, cùng với việc phân tích môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích môi trường và chiến lược kinh doanh là điểm xuất phát quan trọng của việc đánh giá hoạt động kinh doanh và dự báo tài chính cho doanh nghiệp. Phân tích môi trường và chiến lược kinh doanh là phân tích về ngành nghề kinh doanh và phân tích chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp đặt trong bối cảnh của nền kinh tế.

Các yếu tố ảnh hưởng tới tỉ lệ tăng trưởng doanh thu cũng như khả năng sinh lời bình quân của một ngành bao gồm:

Mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp hiện tại

Mối đe dọa từ việc tham gia vào thị trường của các doanh nghiệp mới

Mối đe dọa từ các sản phẩm thay thế

Khả năng thương lượng của các doanh nghiệp ngành với những khách hàng và nhà cung cấp

Trong các yếu tố này, việc xem xét tốc độ tăng trưởng của ngành và tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp trong quá khứ là các yếu tố mang tính quyết định tới việc dự báo tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp trong những kì tới.

Dự báo doanh thu bán hàng của doanh nghiệp dựa trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra và đơn giá bán ước tính của từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Theo công thức:

$$DT = \sum S_i \times g_i$$

Trong đó:

DT: là tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dự báo.

S_i : Là số lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ i dự kiến bán ra trong kỳ dự báo.

g_i : Là đơn giá dự kiến bán đơn vị sản phẩm, hàng hóa dịch vụ i .

$i=1, n$ là số loại sản phẩm, hàng hóa dịch vụ i dự kiến bán.

Dự báo về doanh thu là một chỉ tiêu cơ sở hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ hệ thống, hoạch định và chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty. Nếu công tác dự báo này không được tiến hành hoặc dự báo sai có thể là nguyên nhân thiếu hàng tồn kho, hoặc phân bổ nguồn lực tài chính không hợp lý.

- *Dự báo biến động chi phí và lợi nhuận*

Mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng muốn đạt được. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đó, doanh nghiệp còn chịu nhiều tác động bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Một trong các yếu tố tác động đến lợi nhuận đó là chi phí. Chi phí tăng, lợi nhuận giảm và ngược lại.

Do đó tùy theo mục tiêu trong từng giai đoạn mà có kế hoạch điều chỉnh chi phí hợp lý. Dự báo giúp cho nhà hoạch định chính sách đưa ra các kế hoạch để điều chỉnh chi phí sao cho vẫn đạt mục tiêu và phù hợp với tình hình doanh nghiệp hiện tại.

1.2.4.2. Dự báo các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

Khi lập bảng cân đối kế toán phải xác định từng chỉ tiêu dự báo và xem xét trong mối quan hệ với doanh thu bán hàng dự báo. Các chỉ tiêu này chia làm hai nhóm là nhóm có quan hệ trực tiếp với doanh thu và nhóm có quan hệ gián tiếp với doanh thu. Nhóm có quan hệ trực tiếp với doanh thu gồm các chỉ tiêu về thành phẩm, hàng hóa tồn kho, khoản phải thu khách hàng, số dư của khoản mục tiền tệ và lợi nhuận chưa phân phối. Ví dụ: Doanh thu có mối quan hệ chặt chẽ với chỉ tiêu thành phẩm, hàng tồn kho. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào lượng hàng hóa bán ra mua vào và hàng hóa tồn đầu kỳ của doanh nghiệp. Hoặc chỉ tiêu phải thu khách hàng phụ thuộc vào doanh thu đạt được trong kỳ và chính sách tín dụng của doanh nghiệp với khách hàng.

Một số chỉ tiêu thuộc nhóm có quan hệ gián tiếp như trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ, khoản phải trả nhà cung cấp, khoản vay, nguyên giá tài sản cố định...

Dự báo các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, thực chất là xác định các chỉ tiêu để lập bảng cân đối kế toán dự báo, đây là báo cáo dự báo về tài sản, công nợ và nguồn vốn tại thời điểm cuối kỳ của kỳ dự báo. Báo cáo này dựa trên mẫu của bảng cân đối kế toán thực tế và có mối quan hệ chặt chẽ với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự báo và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự báo. Số dư của khoản mục lợi nhuận trên bảng cân đối kế toán dự báo căn cứ vào lợi nhuận dự báo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự báo. Số dư của tiền dự báo được dự báo căn cứ vào số dư trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự báo.

- *Dự báo biến động tài sản, nguồn vốn*

Phương pháp thông thường để dự báo bảng cân đối kế toán là đầu tiên phải xác định các loại tài sản cơ bản có liên quan đến hoạt động bán hàng, sau đó điều chỉnh những khoản mục khác và tiền mặt để có tổng tài sản sơ bộ hoặc cũng có thể bắt đầu từ dự báo tổng tài sản, tiếp đó đến từng loại tài sản.

- *Dự báo biến động hàng tồn kho*

Đây là khoản có quan hệ trực tiếp với hoạt động bán hàng của công ty và là khoản phản ánh rõ nhất bất kỳ sự thay đổi nào trong hoạt động bán hàng. Mức dự

trữ hàng tồn kho của công ty thay đổi tùy theo ngành và được xem như một hàm số của giá vốn hàng bán.

Do mối quan hệ mật thiết giữa giá vốn hàng bán và hàng tồn kho nên nếu ta dự báo mức tồn kho từ giá vốn hàng bán dự báo bằng việc tính số ngày một vòng quay hàng tồn kho từ bảng các tỷ số quá khứ. Do số ngày một vòng quay hàng tồn kho thay đổi theo từng năm nên có thể lấy gần đúng mức hoạt động của công ty trong quá khứ bằng cách tính trung bình của các mức đó. Khi đã tính được số trung bình, độ dài của mỗi kỳ dự trữ đó có xu hướng ngày càng tăng. Vì vậy, cần điều chỉnh số ngày đó theo hiểu biết của bạn về công ty. Từ công thức tính số ngày một vòng quay hàng tồn kho dự báo, sẽ dự toán được mức tồn kho.

- *Dự báo nợ phải thu, phải trả*

Khi đã tính được số ngày một vòng quay nợ phải thu bình quân hay quyết định sử dụng một con số nào đó để dự báo, sẽ có được kết quả cần tính cho mỗi năm dự báo. Từ công thức tính kỳ thu tiền trung bình có thể suy ra công thức tính mức nợ phải thu dự báo

Với những khoản mục như vay ngân hàng, cần phải chuẩn bị cả kế hoạch trả nợ tổng hợp cho nợ hiện tại của công và kế hoạch trả nợ cho khoản vay đang xin cấp. Các khoản mục khác cũng lại có thể dựa trên cơ sở tỷ lệ % trên nguồn vốn trung bình của quá khứ hoặc của năm gần nhất.

1.2.4.2. Dự báo sự biến động dòng tiền.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng tiền nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu về mua nguyên vật liệu, vật tư, trả lương, trả người bán, nộp thuế ...

Để chủ động trong việc cân đối thu - chi phục vụ công tác kinh doanh, tăng hiệu quả sử dụng tài sản, doanh nghiệp cần phải lập dự báo các luồng tiền lưu chuyển trong kỳ.

Dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ là việc dự kiến lượng tiền thu, chi trong kỳ, luồng tiền lưu chuyển thuần từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Cơ sở để lập dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ là: Dự báo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo bảng cân đối kế toán cùng kỳ, các dự báo

chi tiết khác có liên quan đến thu, chi tiền theo từng khoản thu, chi của doanh nghiệp và số dư của các tài khoản tiền tại thời điểm lập dự báo.

$$\begin{array}{rcl} \text{Lưu chuyển tiền} & = & \text{Lượng tiền tăng} & - & \text{Lượng tiền giảm} \\ \text{thuần trong chu kỳ} & & \text{(thu vào) trong kỳ} & & \text{(chi ra) trong kỳ} \end{array}$$

Dự báo luồng tiền vào, căn cứ vào dự báo báo cáo kết quả kinh doanh các nguồn thu như: Dự báo thu tiền bán hàng, tiền thu từ hoạt động tài chính và thu từ các hoạt động đầu tư...

Dự báo luồng tiền ra, căn cứ vào các mục đích chi tiêu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh như: Dự báo thanh toán tiền với các nhà cung cấp nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài, dự báo thanh toán trả lương, dự báo các chi phí khác bằng tiền ...

Trình tự lập dự báo Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm các bước cơ bản:

Dự kiến tồn quỹ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ.

Dự kiến tổng tiền thu được trong kỳ từ các khoản thu do bán hàng và cung cấp dịch vụ, thu tiền bán chịu từ kỳ trước, cổ tức được chia, lãi được trả, vay các tổ chức kinh doanh khác và các khoản thu bằng tiền khác. Trong đó chủ yếu là khoản tiền thu từ bán hàng. Căn cứ vào doanh thu dự kiến, phương thức bán hàng, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán dự kiến... Dự kiến số tiền thu được trong kỳ thông qua doanh thu dự kiến như sau:

$$ST_k = DT_o + DT_k + DT_{ck}$$

Trong đó:

ST_k : Là số tiền bán hàng dự kiến thu được trong kỳ

DT_o : Là doanh thu bán chịu kỳ trước thu tiền kỳ này

DT_k : Là doanh thu dự kiến kỳ này

DT_{ck} : Là doanh thu dự kiến bán chịu kỳ này thu tiền kỳ sau.

Dự kiến tổng tiền chi trong kỳ, bao gồm chi cho sản xuất như chi mua nguyên vật liệu, hàng hóa, trả lương công nhân, chi dịch vụ mua ngoài, chi phục vụ bán hàng, quản lý doanh nghiệp, mua sắm tài sản cố định, chi trả nợ vay, nộp thuế và các khoản chi bằng tiền khác.

Cân đối thu chi dựa trên cơ sở tiền đầu kỳ và tiền thu được trong kỳ, xác định nhu cầu chi tiền trong kỳ và luồng lưu chuyển tiền thuần của toàn doanh nghiệp trong kỳ dự báo.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Để tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh cũng như phân tích hoạt động tài chính, các nhà phân tích sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích với nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách chính xác nhất, nhanh nhất. Thu thập dữ liệu là một giai đoạn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quá trình nghiên cứu đề tài. Tác giả chủ yếu thu thập thông tin, dữ liệu dựa trên nguồn thông tin thu thập được thông qua tìm kiếm từ internet, các sách báo, luận văn có liên quan đến doanh nghiệp, từ những nguồn tài liệu đã được nghiên cứu trước đây. Để giải quyết các vấn đề đặt ra, luận văn đã sử dụng phương pháp thu thập các số liệu từ các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang giai đoạn từ 2013 đến 2015.

2.1.1. Nguồn số liệu thứ cấp

Số liệu được chọn là 3 bảng báo cáo tài chính kết thúc năm 2013, 2014 và 2015 do Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang lập theo quy định của Bộ Tài Chính, cụ thể là:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

- Từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2013 – 2015 do phòng kế toán cung cấp thu thập được số liệu qua 3 năm.

- Thu thập số liệu về khối lượng sản phẩm xuất kho năm 2013 - 2015 từ các bảng tổng hợp số đơn đặt hàng trong năm ở phòng kế toán.

- Từ các sổ theo dõi công nợ khách hàng ở phòng kế toán thu được số liệu về doanh thu theo thị trường.

- Từ các bảng thanh lý hợp đồng bán hàng thu được số liệu về doanh thu theo mặt hàng.

- Từ bản báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, 2015 và bảng thanh toán lương qua các năm, có được số liệu về năng suất lao động bình quân và số lượng lao động năm 2014- 2015

- Số liệu về đơn giá bình quân mỗi mặt hàng qua 2 năm 2014 và 2015 thu được từ các bản hợp đồng bán hàng ở phòng kế toán.

- Số liệu về chi phí cho các hợp đồng bán hàng năm 2015 thu được từ bộ phận kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở phòng kế toán.

2.1.2. Nguồn số liệu khác

- Các báo cáo ngành, số liệu của các cơ quan thống kê tình hình kinh tế xã hội:

Để phân tích, đánh giá tình hình tài chính của công ty, tác giả còn sử dụng các Báo cáo ngành kinh tế trong các năm từ 2013-2015 của VietinBank Securities, Sacombank - SBS; số liệu trên các báo cáo về tình hình cung cấp thiết bị dạy nghề trên cả nước của Tổng cục dạy nghề; các báo cáo thống kê về tình hình kinh tế trong nước trong giai đoạn 2013-2015. Các báo cáo này được tác giả thu thập chủ yếu trên các trang web có liên quan.

- Các báo cáo, luận văn của các tác giả khác (tình hình nghiên cứu)

Các luận văn của các tác giả khác có đề cập trong luận văn được thu thập tại hệ thống thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân.

Ngoài ra, các tài liệu, thông tin liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp và các số liệu, dữ liệu được thu thập từ các trang web điện tử có liên quan.

2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Với những thông tin, dữ liệu thứ cấp đã thu thập được tác giả đã sàng lọc, lựa chọn những thông tin phù hợp, xác nhận lại thông tin chính xác, và thông qua những chỉ tiêu cụ thể đánh giá chất lượng tín dụng, luận văn đã đi sâu phân tích các số liệu, đưa ra các giải thích, cũng như những nguyên nhân của các chỉ tiêu ở từng thời kỳ khác nhau để có một cái nhìn tổng quát về hiệu quả hoạt động tài chính

doanh nghiệp. Từ đó rút ra nhận xét và đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực tiễn Công ty đang nghiên cứu.

2.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng chủ yếu để phân tích các chỉ số tài chính của doanh nghiệp. Khi so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu hoạt động với nhau để biết được mức độ biến động của các đối tượng nghiên cứu, các chỉ tiêu so sánh phải thống nhất về nội dung và đơn vị tính. Cụ thể, trong luận văn tác giả đã xem xét chỉ tiêu đang phân tích bằng cách so sánh chúng với chỉ tiêu gốc, từ đó đưa ra các nhận xét kết luận. Đề tài lấy các chỉ tiêu của năm liền trước là chỉ tiêu cơ sở, các chỉ tiêu của năm 2013, 2014, 2015 là chỉ tiêu phân tích được so sánh với chỉ tiêu gốc của năm cơ sở tương ứng.

- *Phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối*: được thể hiện cụ thể qua các con số. Là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu kinh tế.

$$Dy = Y1 - Y0$$

Trong đó: Yo: chỉ tiêu năm trước

Y1: chỉ tiêu năm sau

Dy: phân chênh lệch tăng, giảm của các chỉ tiêu kinh tế

Phương pháp này sử dụng để so sánh số liệu năm sau so với năm trước của các chỉ tiêu, cho thấy sự biến động về mặt số lượng các chỉ tiêu qua các năm phân tích và tìm ra nguyên nhân biến động của các chỉ tiêu kinh tế, từ đó đề ra biện pháp khắc phục.

- *Phương pháp so sánh bằng số tương đối*: được tính theo tỷ lệ %, là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế.

$$Dy = \frac{Y1 - Y0}{Y0} \times 100\%$$

Trong đó: Yo: Chỉ tiêu năm trước.

Y1: Chỉ tiêu năm sau.

Dy: tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu kinh tế.

Phương pháp này dùng để làm rõ tình hình biến động của mức độ của các chỉ tiêu kinh tế trong thời gian nào đó. So sánh tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu giữa các năm và so sánh tốc độ tăng trưởng giữa các chỉ tiêu. Từ đó tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

Luận văn thực hiện việc so sánh mức biến động tuyệt đối và tương đối của các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, dòng tiền, khả năng thanh toán... của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi tình hình tài chính, đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động sản xuất kinh doanh. So sánh số liệu về các chỉ số tài chính của công ty với số liệu trung bình ngành nhằm khai thác, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Luận văn có sử dụng cả so sánh chiều ngang và theo chiều dọc:

-Phân tích theo chiều ngang: Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian, việc này sẽ làm nổi rõ về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát biến động của các chỉ tiêu tài chính từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro nhận ra những khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

-Phân tích theo chiều dọc: Báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn là gốc có tỷ lệ 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.2.2. Phương pháp thống kê mô tả

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu tác giả đã lựa chọn sử dụng phương pháp thống kê mô tả cho luận văn của mình. Được mô tả cụ thể bằng các con số để trình bày các chỉ tiêu đã đưa ra làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh,

tình hình huy động vốn, tình hình sử dụng vốn, các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

2.2.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Là phương pháp phân tích và xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, sau đó xem xét tính chất ảnh hưởng của từng nhân tố, những nguyên nhân dẫn đến sự biến động của từng nhân tố và xu thế nhân tố trong tương lai sẽ vận động như thế nào. Tùy thuộc mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích, người ta có thể chia thành phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch, phương pháp hiệu số tỷ lệ, phương pháp cân đối.

- *Phương pháp thay thế liên hoàn* : là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích thể hiện dưới dạng phương trình tích hoặc thương.

- *Phương pháp số chênh lệch và phương pháp hiệu số tỷ lệ* : là hệ quả của thay thế liên hoàn áp dụng trong trường hợp mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng tích đơn thuần.

- *Phương pháp cân đối* : cũng dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ với các nhân tố thể hiện dưới dạng phương trình tổng hiệu. Để xác định mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó người ta chỉ việc xác định chênh lệch giữa thực tế so với kỳ gốc của nhân tố đó.

2.2.4. Phương pháp phân tích Dupont

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Đây là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) và tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây, gọi chung là phương trình Dupont.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích Dupont để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích chỉ số và phương pháp phân tích Dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINH QUANG

3.1. Giới thiệu về Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty.

Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang (Vinh Quang P&T.,JSC) là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch Và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014662 ngày 14 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 6 số 0102082393 ngày 17 tháng 12 năm 2013.

Một số thông tin tổng hợp theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang
- Tên quốc tế : Vinh Quang trading and production joint stock company
- Trụ sở chính: Số 25, ngõ 127/123 Hào Nam, Phường Ô chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.
- Văn phòng: Số 9 Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0433.66.1111 Fax: 0433.22.1111
- Email: vinhquanggroup@vqg.com.vn
- Người đại diện: Ông Nguyễn Hồng Vinh
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Mã số thuế: 0102082393
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ đồng)
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 (Sáu tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và thương mại thiết bị dạy nghề, thiết bị dạy học phục vụ giáo dục, thiết bị y tế.

Ngay từ khi thành lập, Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang đã xây dựng rõ phương châm kinh doanh là: “Kinh doanh thương mại, đa ngành - đa nghề, đa lĩnh vực, áp dụng công nghệ tiên tiến vào trong khai thác, sản xuất song song với sự phồn vinh ổn định”. Trong suốt những năm qua, công ty luôn

hoạt động kinh doanh với tôn chỉ “Khẳng định thương hiệu, giữ trọn niềm tin”. Chính vì thế công ty đã tạo dựng được lòng tin với khách hàng, nhà cung cấp và các đối tác trong nước cũng như ở nước ngoài.

Năm 2008, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 của QUACERT - đưa quy trình sản xuất của công ty vào quy mô chuyên nghiệp. Cùng với sự cố gắng, nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, đặc biệt là có sự lãnh đạo tài tình của ban lãnh đạo, trong quá trình hoạt động kinh doanh công ty đã đạt được nhiều thành công, nhận được nhiều dự án, ký kết được nhiều hợp đồng có giá trị lớn, mang tính chuyên nghiệp cao. Đặc biệt công ty đã được trao tặng huy chương vàng về chất lượng sản phẩm; được cấp giấy chứng nhận TCVN ISO 14001:2010 và nhiều danh hiệu khác. Từ năm 2010 đến năm 2013 đơn vị liên tục lọt vào Top 100 doanh nghiệp được người tiêu dùng bình chọn chất lượng cao.

Trong giai đoạn 2011-2015, công ty định hướng đẩy mạnh các lĩnh vực truyền thống bên cạnh tập trung triển khai các dự án chiến lược mới. Đây thực sự là một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ. Công ty sẽ nỗ lực hơn nữa để những tiềm năng trên sẽ được khơi dậy và phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới, khẳng định vị thế của một công ty lớn mạnh.

3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

Với phương châm kinh doanh đa ngành - đa nghề cùng với sự am hiểu thị trường, tạo dựng được mối quan hệ với các nhà cung cấp trong và ngoài nước, cùng mạng lưới tiêu thụ rộng khắp, Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang đã chọn các lĩnh vực kinh doanh chủ đạo là:

Sản xuất và kinh doanh, mua bán thiết bị dụng cụ dạy nghề, thiết bị giáo dục, thiết bị y tế;

Sản xuất, mua bán, khai thác gỗ và các sản phẩm từ gỗ;

Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, cho thuê phương tiện vận tải;

Kinh doanh thiết bị phục vụ ngành cơ khí, xây dựng, các mặt hàng ngành điện, điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, văn phòng phẩm và các thiết bị văn phòng...

Trong đó, lĩnh vực chủ đạo nhất và cũng là thế mạnh của công ty chính là: sản xuất, lắp ráp và kinh doanh, mua bán thiết bị dạy nghề, thiết bị giáo dục, thiết bị y tế. Hiện nay, công ty không những là một nhà cung cấp uy tín trên cả nước mà còn là một nhà tư vấn nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Trong giai đoạn 2013-2015 này, nhiệm vụ chính của công ty là tập trung nâng cao chất lượng bộ máy quản lý, trình độ công nhân viên, cũng như đội ngũ kỹ sư, công nhân; nâng cao năng suất lao động, đặc biệt là chất lượng sản phẩm. Đồng thời với việc đẩy mạnh các lĩnh vực truyền thống bên cạnh tập trung triển khai các dự án, chiến lược mới, thu hút thêm khách hàng và ký kết được thêm nhiều hợp đồng giá trị lớn, công ty đang nỗ lực hơn nữa để khơi dậy và phát triển những tiềm năng sẵn có trong thời gian tới để khẳng định vị thế và mở rộng thị phần.

3.1.3. Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý công ty

Bộ máy tổ chức quản lý của công ty được thực hiện thống nhất từ trên xuống. Hiện nay, đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty gồm 90 người, trong đó:

- Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của công ty.

- Hội đồng quản trị: là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc Đại hội cổ đông quyết định.

Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

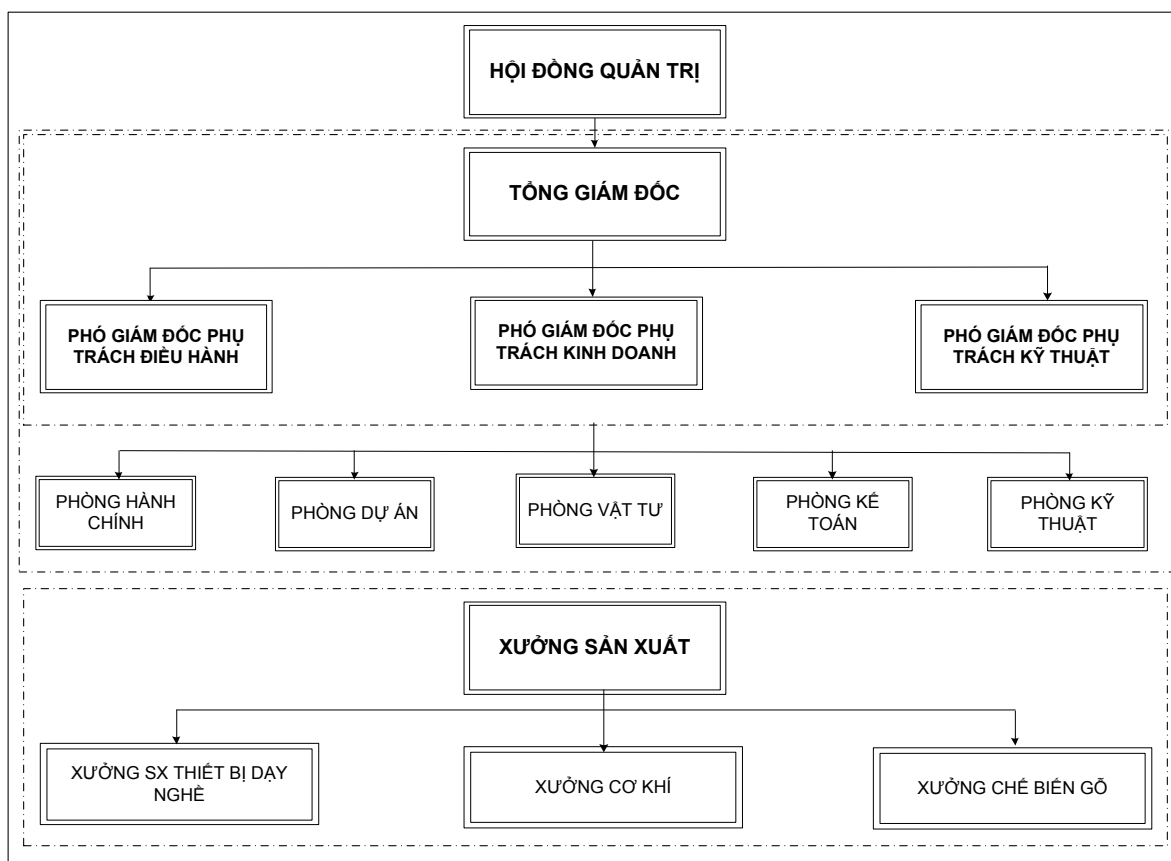
- Ban lãnh đạo gồm 4 thành viên:
 - Tổng giám đốc: là người điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- Phó Tổng giám đốc: Gồm phó Tổng giám đốc điều hành, phó Tổng giám đốc kinh doanh và phó Tổng giám đốc kỹ thuật; giúp việc trực tiếp cho Tổng giám đốc và điều hành các hoạt động của công ty.

- Phòng hành chính: Gồm 6 người, có trách nhiệm giúp ban giám đốc về việc quản lý và sử dụng lao động, xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương, định mức lao động và các quy chế trả lương, thưởng theo đúng luật Lao động. Đồng thời có nhiệm vụ chăm lo đời sống sức khỏe, tinh thần cho cán bộ công nhân viên của công ty.

- Phòng dự án: Gồm 10 người.

Phòng dự án lập kế hoạch về sản xuất như số lượng, chất lượng và giá thành sản phẩm. Đồng thời lên kế hoạch về tiêu thụ sản phẩm, tham mưu, hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh cho công ty, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, tìm kiếm khách hàng, tìm kiếm thị phần để ký kết các hợp đồng, đơn đặt hàng cho công ty. Đặc biệt là công việc tham gia đấu thầu, xây dựng giá bán trong các hồ sơ thầu. Song song với đó là thường xuyên phải cập nhật, nắm bắt giá cả của các đối thủ cạnh tranh, từ đó xác định giá bán và chính sách bán hàng có liên quan.



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

Phòng kinh doanh: Gồm 12 người, có nhiệm vụ theo dõi biến động về số lượng và chất lượng vật tư trong kho, lập kế hoạch mua bán vật tư theo yêu cầu sản xuất; tìm hiểu giá cả vật tư. Đồng thời chịu trách nhiệm giao hàng tận nơi cho khách hàng theo các hợp đồng đã ký kết theo đúng thời hạn.

Phòng tài chính, kế toán: Gồm 9 người.

Nhiệm vụ của phòng tài chính, kế toán là ghi chép, phản ánh đầy đủ chính xác kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời quản lý chứng từ, sổ sách, lập báo cáo và các tài liệu có liên quan đến công tác kế toán; kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh tế tài chính công ty; tham mưu cho lãnh đạo công ty trong công tác tài chính nhằm kiểm soát chi phí và sử dụng đồng vốn hợp lý và đạt hiệu quả cao.

Phòng kỹ thuật: Gồm 7 người. Nhiệm vụ chính của phòng là chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật, nghiên cứu sản xuất chi tiết theo từng đơn đặt hàng. Ban hành các quy định về quản lý kỹ thuật trong công ty, kiểm tra kỹ thuật sản xuất, chất lượng

sản phẩm và bán thành phẩm trên từng công đoạn, tổ chức điều hành bộ phận kỹ thuật phân xưởng.

Xưởng sản xuất: Gồm có gần 50 công nhân với 3 phân xưởng

- Xưởng sản xuất và lắp ráp thiết bị dạy nghề: chuyên sản xuất, lắp ráp các thiết bị, dụng cụ, mô hình dạy học nghề theo các hợp đồng của các trường dạy nghề...
- Xưởng sản xuất thiết bị cơ khí: chuyên sản xuất các máy móc, thiết bị thuộc ngành cơ khí như máy hàn, máy cắt plastics...
- Xưởng sản xuất thiết bị ngành mộc: chuyên sản xuất các loại máy xẻ, máy tiện...

Các phòng ban của công ty được tổ chức chặt chẽ, chịu sự điều hành của ban lãnh đạo công ty mà trực tiếp nhất là Tổng giám đốc. Các bộ phận hoạt động theo mối liên hệ mật thiết, thống nhất, tương tác phối hợp và kiểm tra chéo lẫn nhau để cùng giải quyết công việc chung một cách suôn sẻ và hiệu quả nhất.

3.1.4. Tình hình kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây

Kể từ ngày đầu thành lập, công ty đã gặp không ít những thăng trầm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Một số dự án đã gặp phải những rủi ro trong kinh doanh bên cạnh đó cũng không ít những dự án đã đem lại lợi nhuận lớn cho công ty.

Giai đoạn 2013-2015, nền kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng có nhiều biến động cùng với rất nhiều sự sụt giảm nên các doanh nghiệp phải chịu một sức ép nặng nề. Tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát tăng cao, tín dụng thắt chặt, xuất nhập khẩu suy giảm nên ảnh hưởng khá lớn đến tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, nhìn vào **bảng 3.1** về kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong một số năm gần đây cho thấy cả doanh thu và lợi nhuận của công ty có những biến động tốt. Trong điều kiện hoàn cảnh kinh tế đang gặp nhiều khó khăn nhưng lợi nhuận sau thuế của công ty luôn duy trì ở mức cao và tăng theo từng năm, đây là điều mà không phải doanh nghiệp nào cũng làm được trong thời gian qua. Nguyên nhân là do trong những năm qua công ty luôn đặt mục tiêu giữ được khách hàng cũ; tìm kiếm và triển khai thêm các dự án mới; giảm giá vốn, giảm bớt các khoản chi phí nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Doanh thu thuần của công ty trong 3 năm qua đều tăng và đạt ở mức cao. Mức doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2014 đạt 210.025 triệu đồng tăng 28.651 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013 với tỷ lệ tăng 13,64%. Đến năm 2015, do công ty mở rộng quy mô sản xuất, trúng thêm nhiều dự án và gói thầu mới nên doanh thu có sự tăng đột biến so với năm 2014 là 59.975 triệu đồng, với tỷ lệ tăng 22,21%.

Doanh thu thuần của công ty trong 3 năm qua đều tăng và đạt ở mức cao. Mức doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2014 đạt 210.025 triệu đồng tăng 28.651 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013 với tỷ lệ tăng 13,64%. Đến năm 2015, do công ty mở rộng quy mô sản xuất, trúng thêm nhiều dự án và gói thầu mới nên doanh thu có sự tăng đột biến so với năm 2014 là 59.975 triệu đồng, với tỷ lệ tăng 22,21%.

Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2014 đạt 10.255 triệu đồng, tăng 11,05% so với 2013, năm 2015 đạt 13.853 triệu đồng, với tỷ lệ tăng là 25,97% so với năm 2014. Nguyên nhân là do cùng với sự gia tăng doanh thu thuần là sự gia tăng của giá vốn hàng bán và các khoản chi phí, tuy nhiên đây là mức tăng hợp lý, đặc biệt chi phí bán hàng giảm qua các năm, bên cạnh đó năm 2014,2015 nhà nước có chính sách giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp từ 25% xuống còn 22% giúp cho lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty qua các năm vẫn đảm bảo được sự tăng trưởng, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty đều tăng qua các năm.

Qua những phân tích trên có thể thấy rằng trong những năm qua cho dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn nhưng tình hình hoạt động sản xuất của công ty đã có những tín hiệu khả quan, vẫn luôn giữ được những dự án cũ đến hạn mức thời gian cung cấp tối đa và phát triển thêm nhiều dự án mới với mức chi phí hợp lý, nâng cao chất lượng sản phẩm giúp công ty trở thành một trong những đối thủ lớn của các doanh nghiệp cùng ngành trên thị trường.

BẢNG 3.1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUA 3 NĂM 2013,2014,2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH			
					2014/2013		2015/2014	
					Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	181.374	210.025	270.000	28.651	13,64	59.975	22,21
2	Giá vốn hàng bán	147.508	175.056	230.252	27.548	15,74	55.196	23,97
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	33.866	34.969	39.748	1.103	3,15	4.779	12,02
4	Doanh thu hoạt động tài chính	756	747	805	-9	-1,20	58	7,20
5	Chi phí tài chính (lãi vay)	3.043	3.173	3.699	130	4,10	526	14,22
6	Chi phí bán hàng	6.639	6.126	5.680	-513	-8,37	-446	-7,85
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.777	13.269	13.414	492	3,71	145	1,08
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	12.163	13.148	17.760	985	7,49	4.612	25,97
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	12.163	13.148	17.760	985	7,49	4.612	25,97
10	Chi phí thuế TNDN	3.041	2.893	3.907	-148	-5,12	1.015	25,97
11	Lợi nhuận sau thuế	9.122	10.255	13.853	1.133	11,05	3.597	25,97

(Nguồn: báo cáo tài chính hợp nhất của công ty qua 3 năm 2013,2014,2015)

3.2. Phân tích thực trạng tài chính Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang.

3.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang

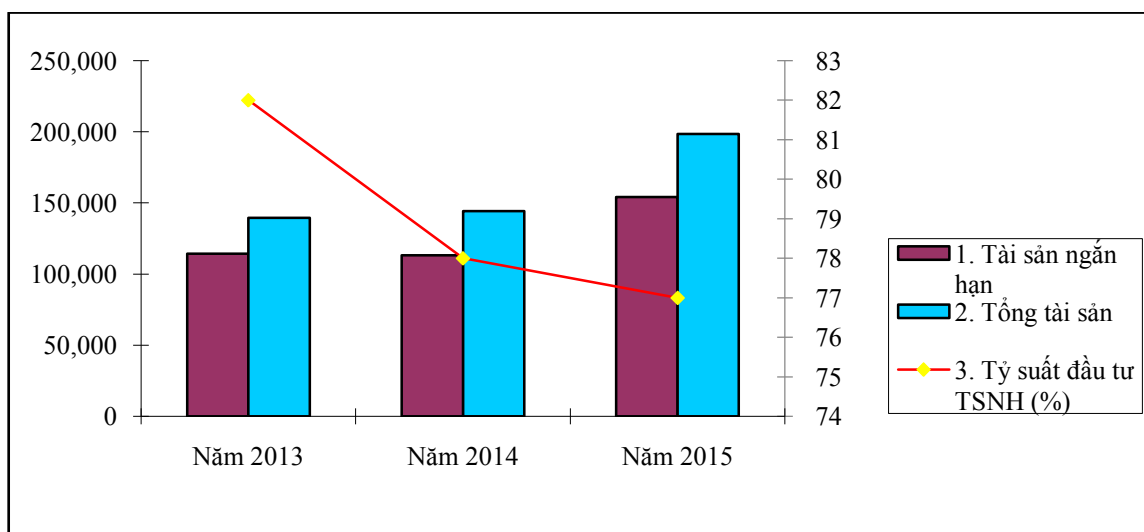
3.2.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài sản và nguồn vốn

Phân tích báo cáo tài chính sẽ cho doanh nghiệp thấy rõ được cơ cấu nguồn vốn, tài sản của quá trình kinh doanh, chỉ ra sự biến động tài sản và nguồn vốn theo giá trị và tỷ lệ, giúp doanh nghiệp nhận biết được tình trạng tài chính trong giai đoạn này.

❖ Phân tích cơ cấu tài sản (bảng 3.2)

Qua bảng số liệu 3.2 cho thấy tổng tài sản của Công ty tăng qua các năm. Năm 2014 tổng tài sản của Công ty là 144.166 triệu đồng, tăng 4.599 triệu đồng với tỷ lệ tăng 3,19% so với năm 2013. Và đến năm 2015 con số này lên tới 198.412 triệu đồng, tăng 54.246 triệu đồng so với năm 2014, với tỷ lệ tăng 27,34%. Sở dĩ năm 2015 tổng tài sản của công ty tăng mạnh chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng và chiếm tỷ trọng lớn 77,68%. Để hiểu rõ hơn ta tiến hành đi sâu phân tích vào các khoản mục sau:

Tài sản ngắn hạn:



Biểu đồ 3.1: Tỷ suất đầu tư vào TSNH

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nhìn vào biểu đồ 3.1 cho thấy Công ty có tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn qua các năm là 82%, 78% và năm 2015 là 77%. Năm 2014 tài sản ngắn hạn của Công ty là 113.222 triệu đồng, giảm nhẹ so với năm 2013, tuy nhiên đến năm 2015 con số này lên đến 154.127 triệu đồng tăng 40.905 triệu đồng với tỷ lệ tăng 26,54% so với năm 2014. Nguyên nhân của sự biến động này chủ yếu là do khoản tiền và trả trước cho người bán tăng mạnh mặc dù khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác giảm.

- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Do đặc thù sản xuất kinh doanh của công ty là quay vòng vốn nhanh, mỗi gói thầu, dự án chỉ thực hiện trong vòng từ hai đến chín tháng nên việc mua hàng hóa, thiết bị và vật tư phục vụ cho sản xuất phải diễn ra hết sức kịp thời. Để đảm bảo thanh toán đúng tiến độ cho khách hàng cũng như đáp ứng được các nhu cầu giao dịch hằng ngày, hay các hoạt động thu chi bất thường thì công ty luôn có chính sách để ra một lượng tiền ổn định. Cụ thể, năm 2013 các khoản tiền và tương đương tiền tại công ty là 17.867 triệu đồng, đến năm 2014 giảm 7.847 triệu đồng với tỷ lệ giảm là 78,31%. Sở dĩ năm 2014 lượng tiền giảm là do trong năm công ty tiên lượng được sự tăng về giá của nguyên vật liệu đầu vào nên đã có chính sách mua dự trữ, bên cạnh đó khoản trả trước cho người bán để đặt hàng và giữ hàng tăng. Và đến năm 2015 lượng tiền tại công ty có sự biến động mạnh, đạt 57.791 triệu đồng, tăng 82,66% so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm công ty trúng được những gói thầu lớn và tại thời điểm cuối năm các khách hàng đồng loạt giải ngân tiền trả cho Công ty, đây là tín hiệu tốt về thu hồi công nợ khách hàng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Phải thu ngắn hạn của công ty đang ở mức khá lớn do công ty mở rộng sản xuất kinh doanh, trúng thêm các dự án mới qua các năm. Tuy nhiên khoản phải thu có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể năm 2013 phải thu của công ty là 52.197 triệu đồng, đến năm 2014 giảm 12.813 triệu đồng và đến năm 2015 giảm tiếp 4.811 triệu đồng.

Nguyên nhân dẫn đến các khoản phải thu ngắn hạn của công ty giảm qua các năm là do bên cạnh khoản trả trước cho người bán tăng thì công ty có chính sách thu hồi nợ phù hợp nên khoản phải thu khách hàng cũng như khoản phải thu khác giảm mạnh. Cụ thể, năm 2014 phải thu khách hàng giảm 54,28% so với năm 2013, và đến năm 2015 giảm 105,36%. Đây là tín hiệu đáng mừng cho công ty, và công ty cần phát huy trong thời gian tới.

- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của công ty năm 2013 là 22.679 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 19,83% trong tổng sản ngắn hạn, và tăng dần qua các năm. Năm 2014 hàng tồn kho tại công ty là 35.895 triệu đồng tăng 36,82% so với năm 2013, và đến năm 2015 là 36.763 triệu đồng tăng 2,36%. Sở dĩ hàng tồn kho tại công ty lớn là do để tránh sự biến động về giá thì khi có danh mục hàng hóa, vật tư của hợp đồng đầu ra thì công ty sẽ bố trí mua về trước nhưng lại chưa đến thời điểm giao hàng cho bên chủ đầu tư. Bên cạnh đó một phần nguyên nhân là do các năm trước hàng hóa mua về không đúng với model, chủng loại nên chủ đầu tư không nhận và phải để kho chưa thanh lý được. Công ty cần có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn ở khâu mua hàng, cũng như lúc làm dự án cần đưa thêm những hàng từ năm trước vào gói mới.

Qua biểu đồ 3.2 cho thấy tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty thấp, tuy nhiên có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2013 tài sản dài hạn của công ty là 25.212 triệu đồng, năm 2014 là 30.944 triệu đồng và đến năm 2015 là 44.285 triệu đồng, tăng 13.341 triệu đồng với tỷ lệ tăng 30,13% so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do để ổn định và phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ cuối năm 2014 Công ty tiến hành xây dựng trụ sở mới nên chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng cao dẫn đến tài sản dài hạn tăng. Đây cũng là tín hiệu tốt để tạo uy tín với khách hàng và các nhà đầu tư.

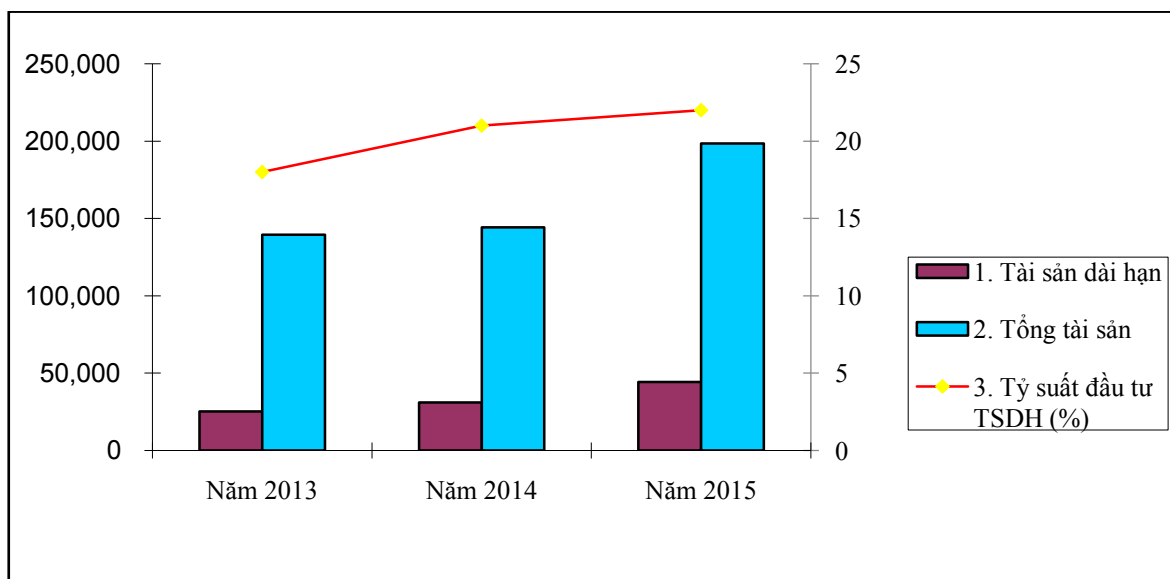
BẢNG 3.2: CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015		CHÊNH LỆCH					
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	2104/2013			2015/2014		
							Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	114.355	81,94	113.222	78,54	154.127	77,68	(1.133)	(1,00)	(3,40)	40.905	26,54	(0,86)
I. Tiền	17.867	15,62	10.020	8,85	57.791	37,50	(7.847)	(78,31)	(6,77)	47.771	82,66	28,65
II. Các khoản đầu tư TCNH	15.000	13,12	16.700	14,75	13.000	8,43	1.700	10,18	1,63	(3.700)	(28,46)	(6,32)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	52.197	45,64	39.384	34,78	34.573	22,43	(12.813)	(32,53)	(10,86)	(4.811)	(13,92)	(12,35)
1. Phải thu khách hàng	49.213	94,28	31.899	80,99	15.533	44,93	(17.314)	(54,28)	(13,29)	(16.366)	(105,36)	(36,07)
2. Trả trước cho người bán	1.723	3,30	3.188	8,09	18.961	54,84	1.465	45,95	4,79	15.773	83,19	46,75
3. Các khoản phải thu khác	1.261	2,42	4.297	10,91	79	0,23	3.036	70,65	8,49	(4.218)	(5.339,24)	(10,68)
IV. Hàng tồn kho	22.679	19,83	35.895	31,70	36.763	23,85	13.216	36,82	11,87	868	2,36	(7,85)
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.612	5,78	11.223	9,91	12.000	7,79	4.611	41,09	4,13	777	6,48	(2,13)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	25.212	18,06	30.944	21,46	44.285	22,32	5.732	18,52	3,40	13.341	30,13	0,86
I. Tài sản cố định	23.375	92,71	28.045	90,63	41.699	94,16	4.670	16,65	(2,08)	13.654	32,74	3,53
1. Tài sản cố định hữu hình	18.907	80,89	15.421	54,99	13.685	32,82	(3.486)	(22,61)	(25,90)	(1.736)	(12,69)	(22,17)
2. Tài sản cố định vô hình	25	0,11	84	0,30	19	0,05	59	70,24	0,19	(65)	(342,11)	(0,25)
3. Chi phí XD cơ bản dở dang	4.443	19,01	12.540	44,71	27.995	67,14	8.097	64,57	25,71	15.455	55,21	22,42
IV. Tài sản dài hạn khác	1.837	7,29	2.898	9,37	2.586	5,84	1.061	36,61	2,08	(312)	(12,06)	(3,53)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	139.567		144.166		198.412		4.599	3,19		54.246	27,34	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty qua 3 năm 2013, 2014, 2015)

Tài sản dài hạn:



Biểu đồ 3.2: Tỷ suất đầu tư TSDH

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ Phân tích cơ cấu nguồn vốn (bảng 3.3)

Tài sản của Công ty được hình thành từ hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Qua bảng 3.3 cho thấy vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty khả năng tự chủ về mặt tài chính cao. Tuy nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn vốn chủ sở hữu nhưng lại tăng cao trong 3 năm qua, điển hình là năm 2015 nợ phải trả đạt 97.538 triệu đồng chiếm tỷ lệ 49,16% tổng nguồn vốn, tăng 50.393 triệu đồng với tỷ lệ tăng 51,66% so với năm 2014. Để làm rõ nguyên nhân nợ phải trả tăng cao chúng ta cần đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu sau:

Nợ phải trả:

Nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Do tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là thời gian thực hiện các dự án dao động từ hai đến chín tháng, hết thời gian đó doanh nghiệp thu hồi được vốn và thanh toán các khoản nợ cho ngân hàng cũng như nhà cung cấp, vì vậy nợ phải trả của công ty có tỷ trọng 100% là nợ ngắn hạn, không có khoản nợ dài hạn.

Năm 2014 nợ ngắn hạn của công ty là 47.145 triệu đồng, tăng 15,18% so với năm 2013, và đến năm 2015 là 97.538 triệu đồng, tăng 50.393 triệu đồng với tỷ lệ tăng 51,66% so với năm 2014. Sở dĩ năm 2015 khoản nợ ngắn hạn tăng mạnh so với năm 2014 là do trong năm 2015 Công ty trúng nhiều gói thầu với giá trị lớn nên nhu cầu tiền để thanh toán hàng hóa, vật tư lớn, vì vậy khoản vay và nợ ngắn hạn tăng.

Khoản vay và nợ ngắn hạn tăng cho thấy uy tín của công ty với các tổ chức tài chính, nhà đầu tư lớn. Vay nợ sẽ giúp công ty có lợi thế về thuế, tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, nợ vay là con dao hai lưỡi nên trong thời gian tới Công ty cần có chính sách vay và sử dụng vốn vay hợp lý để giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tính tự chủ về mặt tài chính và khả năng thanh toán của công ty.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty qua 3 năm 2013, 2014 và 2015 thay đổi không lớn. Năm 2013 vốn chủ sở hữu của công ty là 99.577 triệu đồng và đến năm 2015 là 100.874 triệu đồng. Vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính của công ty qua 3 năm không đổi vì vậy vốn chủ sở hữu thay đổi là do lợi nhuận sau thuế của công ty qua 3 năm có sự biến đổi. Năm 2014 lợi nhuận sau thuế của công ty là 14.177 triệu đồng, giảm 2.556 triệu đồng với tỷ lệ giảm 18,03% so với năm 2013 và đến năm 2015 lợi nhuận sau thuế của công ty là 18.030 triệu đồng tăng 21,37% so với năm 2014.

Qua kết quả phân tích trên cho thấy trong năm 2015 nợ phải trả của công ty tăng mạnh, đặc biệt là khoản nợ và vay ngắn hạn tăng dẫn đến chi phí lãi vay tăng. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế của công ty cũng tăng, cho thấy trong những năm vừa qua công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả.

BẢNG 3.3: CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015		CHÊNH LỆCH					
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	2104/2013			2015/2014		
							Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	39.990	28,65	47.145	32,70	97.538	49,16	7.155	15,18	4,05	50.393	51,66	16,46
I. Nợ ngắn hạn	39.990	100,00	47.145	100,00	97.538	100,00	7.155	15,18	0,00	50.393	51,66	0,00
1. Vay và nợ ngắn hạn	36.024	90,08	44.645	94,70	93.322	95,68	8.621	19,31	4,61	48.677	52,16	0,98
2. Phải trả người bán	2.619	6,55	2.396	5,08	4.144	4,25	(223)	(9,31)	(1,47)	1.748	42,18	(0,83)
3. Người mua trả tiền trước	350	0,88	-	-	-	-	(350)	-	(0,88)	-	-	0,00
4. Thuế và các khoản nộp NSNN	238	0,60	32	0,07	-	-	(206)	(643,75)	(0,53)	(32)	-	(0,07)
5. Phải trả người lao động	734	1,84	-	-	-	-	(734)	0,00	(1,84)	-	-	0,00
9. Phải trả, phải nộp khác	25	0,06	72	0,15	72	0,07	47	65,28	0,09	-	-	(0,08)
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B. NGUỒN VỐN	99.577	71,35	97.021	67,30	100.874	50,84	(2.556)	(2,63)	(4,05)	3.853	3,82	(16,46)
I. Vốn chủ sở hữu	99.577	100,00	97.021	100,00	100.874	100,00	(2.556)	(2,63)	0,00	3.853	3,82	-
1. Vốn điều lệ	80.000	80,34	80.000	82,46	80.000	79,31	-	-	2,12	-	-	(3,15)
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.260	1,27	1.260	1,30	1.260	1,25	-	-	0,03	-	-	(0,05)
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.584	1,59	1.584	1,63	1.584	1,57	-	-	0,04	-	-	(0,06)
10. LNST chưa phân phối	16.733	16,80	14.177	14,61	18.030	17,87	(2.556)	(18,03)	(2,19)	3.853	21,37	3,26
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	139.567		144.166		198.412		4.599	3,19		54.246	27,34	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty qua 3 năm 2013, 2014, 2015)

3.2.1.2. Phân tích biến động các dòng tiền

Phân tích biến động các dòng tiền giúp chúng ta đánh giá được lượng tiền mặt còn tồn cuối kỳ, đánh giá được khả năng thanh toán của doanh nghiệp, đánh giá được khả năng tạo tiền của doanh nghiệp, biết được tính chất của dòng tiền. Dựa vào việc phân tích dòng tiền cho ta cái nhìn tổng quan về doanh nghiệp, xác định được dòng tiền từ đâu mà có và là cơ sở để phát hiện các yếu tố yếu kém ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp.

Qua bảng 3.4 cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh có dòng tiền thu, dòng tiền chi, dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh đều tăng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu chi. Đây là dấu hiệu thể hiện sự lành mạnh, khả quan về tạo tiền đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động đầu tư có dòng tiền thu và chi đều tăng. Tuy nhiên dòng tiền thuần âm liên tục trong các năm qua.

Nguyên nhân chủ yếu là do trong các năm qua công ty đầu tư vào tài sản cố định để tăng khả năng sản xuất, đổi mới công nghệ. Đặc biệt, trong 3 năm qua công ty đầu tư tiền để mua đất và xây dựng trụ sở công ty nên dòng tiền chi ra lớn. Hoạt động tài chính của công ty năm 2014 có dòng tiền thu và dòng tiền chi đều giảm, dòng tiền thuần âm, cho thấy sự mất cân đối thu chi trong hoạt động tài chính. Và đến năm 2015 công ty đã có chính sách cải thiện về tài chính, thể hiện trong năm dòng tiền thu, dòng tiền chi đều tăng mạnh và lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính lớn.

Từ những phân tích trên cho thấy dòng tiền của công ty được tạo nên chủ yếu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính, và sự điều tiết dòng tiền phù hợp với tình hình, phương hướng sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty. Đây là một dấu hiệu lưu chuyển tiền tích cực và chủ động của công ty.

BẢNG 3.4: PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CÁC DÒNG TIỀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		CHÊNH LỆCH			
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	2014/2013		2015/2014	
							Giá trị	Tỷ Trọng (%)	Giá trị	Tỷ Trọng (%)
I. Hoạt động sản xuất kinh doanh										
1. Thu	156.932	58,09	230.375	69,67	286.446	60,87	73.443	11,58	56.071	(8,80)
2. Chi	142.011	53,81	223.684	66,08	264.854	62,64	81.673	12,27	41.170	(3,44)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐSXKD	14.921		6.691		21.592		(8.230)		14.901	
II. Hoạt động đầu tư										
1. Thu	10.757	3,98	15.748	4,76	17.505	3,72	4.991	0,78	1.757	(1,04)
2. Chi	24.439	9,26	26.095	7,71	30.003	7,10	1.656	(1,55)	3.908	(0,61)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	(13.682)		(10.347)		(12.498)		3.335		(2.151)	
III. Hoạt động tài chính										
1. Thu	102.447	37,93	84.531	25,57	166.652	35,41	(17.916)	(12,36)	82.121	9,84
2. Chi	97.470	36,93	88.722	26,21	127.975	30,26	(8.748)	(10,72)	39.253	4,05
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	4.977		(4.191)		38.677		(9.168)		42.868	
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.216		(7.847)		47.771		(14.063)		55.618	
V. Tiền tồn đầu kỳ	11.651		17.867		10.020		6.216		(7.847)	
VI. Tiền tồn cuối kỳ	17.867		10.020		57.791		(7.847)		47.771	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty qua 3 năm 2013, 2014, 2015)

3.2.2. Phân tích các nhóm chỉ số tài chính

- Hệ số trung bình ngành

Trước khi đi sâu phân tích các nhóm chỉ số tài chính của công ty, chúng ta tìm hiểu số liệu trung bình ngành. Việc so sánh số liệu về các chỉ số tài chính của công ty với số liệu trung bình ngành nhằm khai thác, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan và có định hướng phát triển trong tương lai.

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang có ngành nghề kinh doanh là vừa sản xuất, vừa thương mại. Tuy nhiên, ngành thương mại đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu các năm vừa qua nên chúng ta lấy hệ số trung bình ngành thương mại để làm cơ sở số liệu để phân tích.

HỆ SỐ TRUNG BÌNH NGÀNH CÁC NĂM 2013,2014,2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng nợ/Vốn CSH	Lần	2,1	1,86	1,54
2	Hệ số TT ngắn hạn	Lần	1,21	1,31	1,44
3	Hệ số TT nhanh	Lần	0,71	0,8	0,94
4	Hệ số TT tức thời	Lần	0,29	0,3	0,31
5	Vòng quay toàn bộ tài sản	Vòng	1,93	2,06	2,1
6	Vòng quay tài sản ngắn hạn	Vòng	2,97	3,05	3
7	ROS	%	1	2	2
8	ROA	%	2	4	4
9	ROE	%	6	11	11

(Nguồn số liệu <http://www.cophieu68.vn/>)

3.2.2.1. Hệ số phản ánh khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Để đánh giá được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty, ta đi sâu phân tích các chỉ tiêu sau:

❖ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

Qua bảng 3.5 cho thấy năm 2013 một đồng nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo bằng 2,86 đồng tài sản ngắn hạn, đến năm 2014 còn 2,4 đồng, giảm 19,0% so với năm 2013, và đến năm 2015 thì chỉ số này giảm mạnh, một đồng nợ ngắn hạn chỉ còn được đảm bảo bằng 1,58 đồng tài sản ngắn hạn, giảm 51,98% so với năm 2014. Như vậy, trong 3 năm qua hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đều lớn hơn 1 và công ty có hệ số thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hệ số của trung bình ngành (năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 1,21; 1,31 và 1,44). Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn được đầu tư bằng nguồn vốn ngắn hạn và một phần nguồn vốn dài hạn, do đó giúp công ty giảm bớt căng thẳng về mặt tài chính và không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn đang có xu hướng giảm là do trong năm 2014 tài sản ngắn hạn của công ty giảm còn nợ ngắn hạn của công ty tăng, và năm 2015 cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều tăng nhưng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (51,66%) lớn hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn (26,54%).

BẢNG 3.5: HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch			
					2014/2013		2015/2014	
					Tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1. Tài sản ngắn hạn	Tr.đ	114.355	113.222	154.127	(1.133)	(1,00)	40.905	26,54
- Tiền	Tr.đ	17.867	10.020	57.791	(7.847)	(78,31)	47.771	82,66
- Các khoản phải thu	Tr.đ	52.197	39.384	34.573	(12.813)	(32,53)	(4.811)	(13,92)
- Hàng tồn kho	Tr.đ	22.679	35.895	36.763	13.216	36,82	868	2,36
2. Nợ ngắn hạn	Tr.đ	39.990	47.145	97.538	7.155	15,18	50.393	51,66
3. Hệ số TTnợ ngắn hạn	Lần	2,86	2,40	1,58	(0,46)	(19,07)	(0,82)	(51,98)
4. Hệ số TT nhanh	Lần	2,29	1,64	1,20	(0,65)	(39,77)	(0,44)	(36,31)
5. Hệ số TT tức thời	Lần	0,45	0,21	0,59	(0,23)	(110,22)	0,38	64,13

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tuy nhiên, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn không hoàn toàn đánh giá đúng năng lực thanh toán của công ty do trong tổng tài sản ngắn hạn vẫn bao gồm cả những khoản mục có tính thanh khoản thấp là hàng tồn kho. Vì vậy, để đánh giá chính xác hơn về năng lực thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn ta cần phân tích thêm khả năng thanh toán nhanh của công ty.

❖ **Hệ số thanh toán nhanh**

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty giảm trong 3 năm qua đồng thời hàng tồn kho tăng kéo theo hệ số thanh toán nhanh của công ty cũng giảm. Qua bảng 3.5, hệ thống thanh toán nhanh của công ty năm 2013 là 2,29 cho biết một đồng nợ ngắn hạn của công ty có 2,29 đồng tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao đảm bảo và đến năm 2015 còn 1,2 đồng tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Trong những năm qua hệ số thanh toán nhanh của công ty giảm nhưng vẫn đang lớn hơn 1 và đều lớn hơn hệ số trung bình của ngành, tức công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh. Tuy nhiên thời gian tới công ty cần có chính sách để giảm hàng tồn kho, tăng năng lực thanh toán cho công ty.

❖ **Hệ số thanh toán tức thời**

Thông qua hệ số thanh toán tức thời cho phép chúng ta đánh giá một cách khắt khe hơn nữa khả năng thanh toán của công ty (bảng 3.5)

Năm 2013 hệ số thanh toán tức thời của công ty là 0,45 tức 0,45 đồng vốn bằng tiền có thể sẵn sàng thanh toán cho một đồng nợ ngắn hạn. Đến năm 2014 chỉ số này giảm xuống còn 0,21 với tỷ lệ giảm 110,22%, nguyên nhân chủ yếu là do trong năm nợ ngắn hạn tăng còn khoản tiền và tương đương tiền giảm, và đến năm 2015 do tốc độ tăng của các khoản tiền và tương đương tiền (82,66%) lớn hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (51,66%). Tuy nhiên, hệ số thanh toán này không có nhiều ý nghĩa bởi không phải tất cả các khoản nợ ngắn hạn công ty đều phải trả cùng một lúc. Nhưng để đảm bảo an toàn thì công ty cần dự trữ một lượng tiền mặt hợp lý để đáp ứng được nhu cầu thanh toán khi cần thiết, vừa không bị gây ứ đọng về vốn cho công ty.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay**

Để có thể thanh toán lãi vay cho các nhà cung cấp tín dụng, công ty cần sử dụng vốn vay có hiệu quả, chính vì vậy chỉ tiêu thường được sử dụng để phân tích khả năng thanh toán lãi vay là hệ số khả năng thanh toán lãi vay. Chỉ tiêu này thể hiện mức độ lợi nhuận bảo đảm cho khả năng trả lãi vay của công ty.

Thông qua bảng 3.6 và biểu đồ 3.3 cho thấy trong những năm gần đây hệ số thanh toán lãi vay của công ty có xu hướng tăng. Năm 2013 hệ số thanh toán lãi vay

của công ty là 5 hay thu nhập trước thuế và lãi vay của công ty gấp 5 lần lãi vay phải trả, chứng tỏ công ty có khả năng trả lãi vay cao. Và đến năm 2014, 2015 hệ số thanh toán lãi vay của công ty lần lượt là 5,14 và 5,8. Nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ tăng của lãi vay phải trả tăng nhưng vẫn nhỏ hơn tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

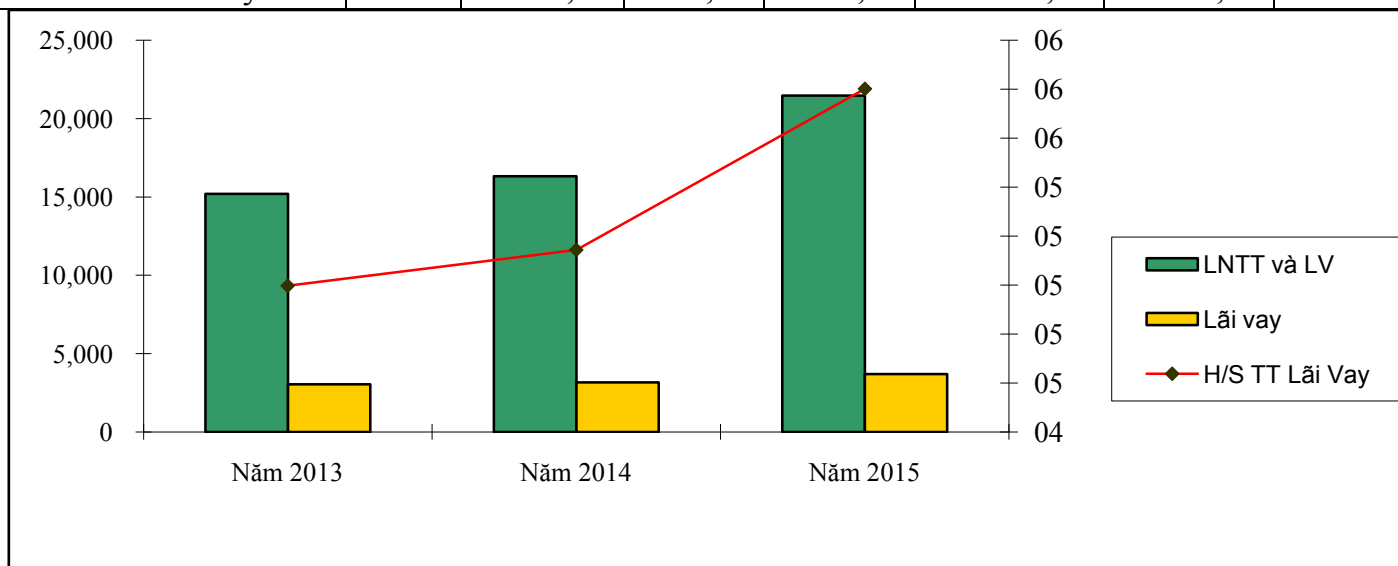
Khả năng thanh toán lãi vay của công ty hoàn toàn đảm bảo việc chi trả các khoản lãi vay cho thấy công ty sử dụng vốn vay có hiệu quả, tăng uy tín đối với các nhà cung cấp tín dụng.

3.2.2.2. Hệ số đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là hệ số biểu thị mức độ sử dụng nguồn tài trợ có chi phí cố định để gia tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Đòn bẩy tài chính vừa là công cụ thúc đẩy lợi nhuận sau thuế trên một đồng vốn chủ sở hữu, vừa là công cụ kìm hãm sự gia tăng của nó. Sự thành công hay thất bại tùy thuộc vào việc lựa chọn cơ cấu tài chính. Để biết được doanh nghiệp thành công hay thất bại trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính ta đi nghiên cứu các chỉ tiêu sau:

BẢNG 3.6: HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN LÃI VAY

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH			
					2014/2013		2015/2014	
					Tương đối	Tuyệt đối (%)	Tương đối	Tuyệt đối (%)
1. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Tr.đ	15.206	16.321	21.459	1.115	6,83	5.138	23,94
2. Lãi vay phải trả	Tr.đ	3.043	3.173	3.699	130	4,10	526	14,22
3. Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	5,00	5,14	5,80	0,15	2,85	0,66	11,34



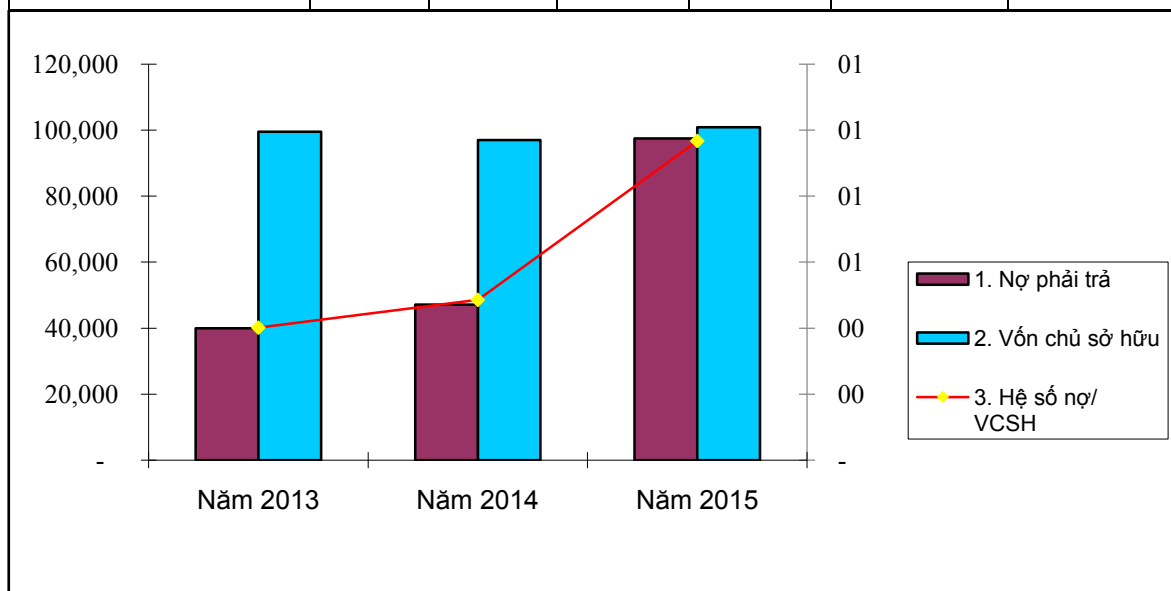
Biểu đồ 3.3: Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ **Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu**

BẢNG 3.7: HỆ SỐ NỢ/VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH	
					2014/2013	2015/2014
					Tương đối (%)	Tương đối (%)
1. Nợ phải trả	Tr.đ	39.990	47.145	97.538	15,18	51,66
2. Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	99.577	97.021	100.874	(2,63)	3,82
3. Hệ số nợ/ VCSH	Lần	0,40	0,49	0,97	17,35	49,75



Biểu đồ 3.4 : Hệ số nợ/VCSH

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là chỉ số phản ánh quy mô tài chính của công ty. Nó cho biết tỷ lệ giữa 2 nguồn vốn cơ bản là nợ và vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp dùng để chi trả cho hoạt động của mình. Thông qua bảng 3.7 và biểu đồ 3.4 trên cho thấy hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty 3 năm qua có xu hướng tăng. Năm 2013 chỉ số này là 0,4 (tức tương ứng với mỗi đồng vốn chủ sở hữu công ty sử dụng 0,4 đồng nợ vay), đến năm 2014 chỉ số này tăng 17,35% so với năm 2013, và đến năm 2015 chỉ số này đạt 0,97 tăng 49,75% so với năm 2014. Nguyên

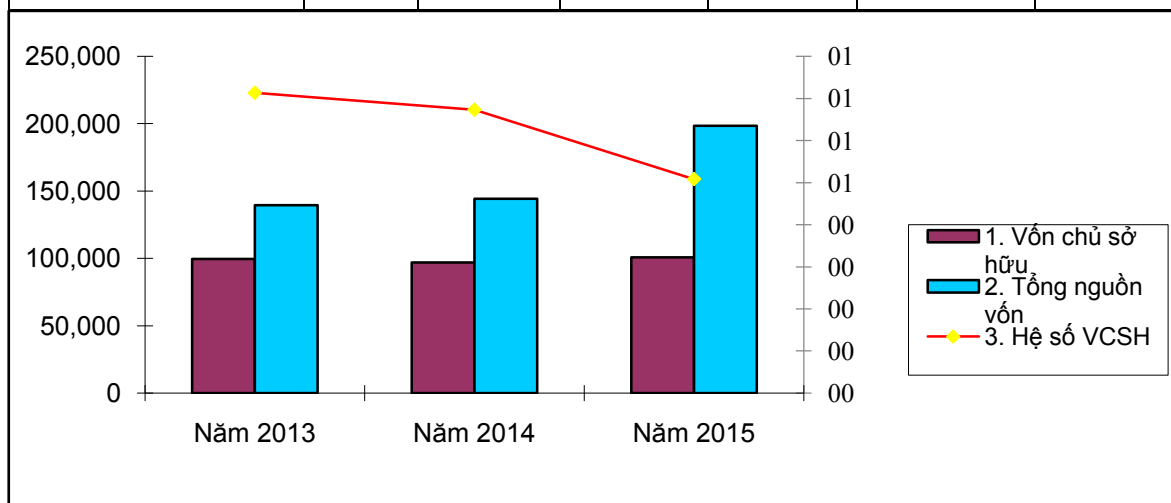
nhân chủ yếu là do trong những năm qua tình hình sản xuất kinh doanh của công ty mở rộng, nhu cầu vốn lớn nên nợ phải trả của công ty tăng mạnh trong 3 năm qua. Tuy nhiên tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty trong 3 năm qua của công ty đều nhỏ hơn 1 cho thấy khả năng tự chủ tài chính của công ty cũng như khả năng công ty còn được vay nợ là cao. Việc sử dụng nợ vay có ưu điểm là chi phí lãi vay được trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp. Bên cạnh đó hệ số nợ/vốn chủ sở hữu của công ty trong những năm qua đều đang nhỏ hơn rất nhiều so với hệ số trung bình của ngành, điển hình năm 2013 hệ số trung bình ngành là 2,1 và đến năm 2015 là 1,54. Do đó công ty cần cân nhắc giữa rủi ro tài chính và ưu điểm của vay nợ để đảm bảo một tỷ lệ hợp lý nhất.

❖ Hệ số vốn chủ sở hữu (Tỷ suất tự tài trợ)

Hệ số vốn chủ sở hữu hay tỷ suất tự tài trợ phản ánh tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Để xác định mức độ phù hợp về tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc rất lớn vào hoạt động và chính sách của từng doanh nghiệp cũng như từng ngành. Hệ số vốn chủ sở hữu của công ty được thể hiện qua bảng 3.8 và biểu đồ 3.5. Cho thấy: Năm 2013 một đồng vốn kinh doanh của công ty sử dụng 0,71 đồng vốn chủ sở hữu, và giảm liên tục trong năm 2014 và 2015. Năm 2015 tỷ suất tự tài trợ của công ty còn 0,51 giảm 32,37% so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2014 vốn chủ sở hữu giảm trong khi đó tổng nguồn vốn tăng, và năm 2015 tốc độ tăng của nguồn vốn (27,34%) lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (3,82%). Tuy tỷ suất tài trợ của công ty giảm qua các năm nhưng vẫn đạt ở mức cao, phản ánh mức độ tự chủ về mặt tài chính của công ty cao, tăng tính chủ động trong việc thực hiện các chiến lược kinh doanh. Và trong những năm qua nguồn vốn của công ty tăng chủ yếu là do nợ vay tăng cho thấy công ty đang chú trọng vào việc sử dụng đòn bẩy tài chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢNG 3.8: HỆ SỐ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH	
					2014/2013	2015/2014
					Tương đối (%)	Tương đối (%)
1. Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	99.577	97.021	100.874	(2,63)	3,82
2. Tổng nguồn vốn	Tr.đ	139.567	144.166	198.412	3,19	27,34
3. Hệ số VCSH	Lần	0,71	0,67	0,51	(6,02)	(32,37)

**Biểu đồ 3.5: Hệ số nợ***(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

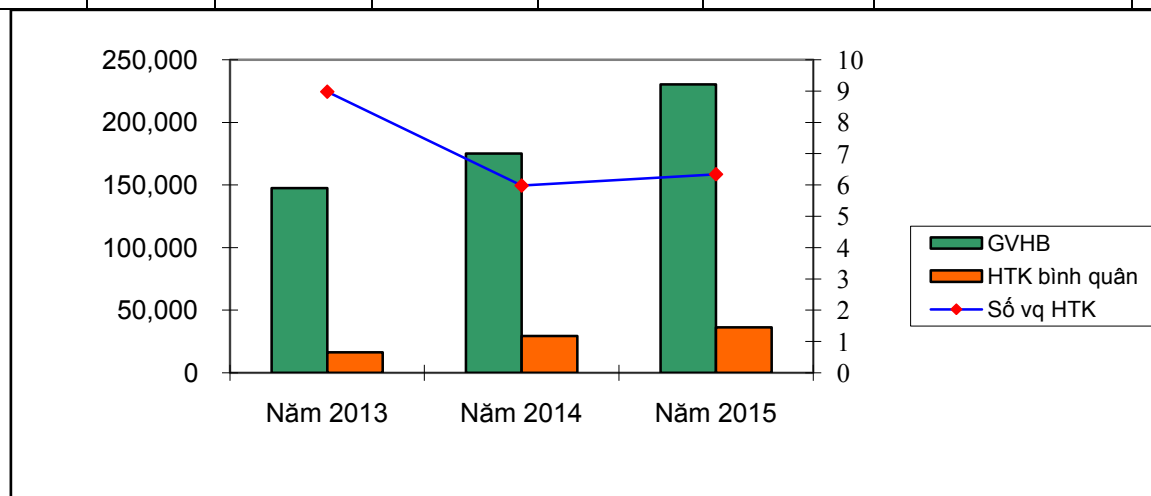
3.2.2.3. Hệ số phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản

❖ Tình hình luân chuyển hàng tồn kho

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục thì hàng tồn kho là một tất yếu không thể thiếu được. Vấn đề đặt ra là cần duy trì một lượng hàng tồn kho bao nhiêu thì hợp lý? Qua bảng số liệu 3.9 và biểu đồ 3.6 cho thấy trong 3 năm qua số vòng quay hàng tồn kho của công ty tăng giảm bất thường. Cụ thể, năm 2013 số vòng quay hàng tồn kho là 8,97 vòng và thời gian để hàng tồn kho hoàn thành một vòng quay là 40, đến năm 2014 số vòng quay hàng tồn kho là 5,98 vòng giảm 2,99 vòng tương ứng với 50,09% so với năm 2013.

BẢNG 3.9: TÌNH HÌNH LUÂN CHUYỂN HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH			
					2014/2013		2015/2014	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Giá vốn hàng bán	Tr.đ	147.508	175.056	230.252	27.548	15,74	55.196	23,97
2. Trị giá HTK bình quân	Tr.đ	16.443	29.287	36.329	12.845	43,86	7.042	19,38
3. Số vòng quay HTK	Tr.đ	8,97	5,98	6,34	(2,99)	(50,09)	0,36	5,69
4. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	40	60	57	20	33,37	(3,43)	(6,03)



Biểu đồ 3.6: Tình hình luân chuyển hàng tồn kho

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

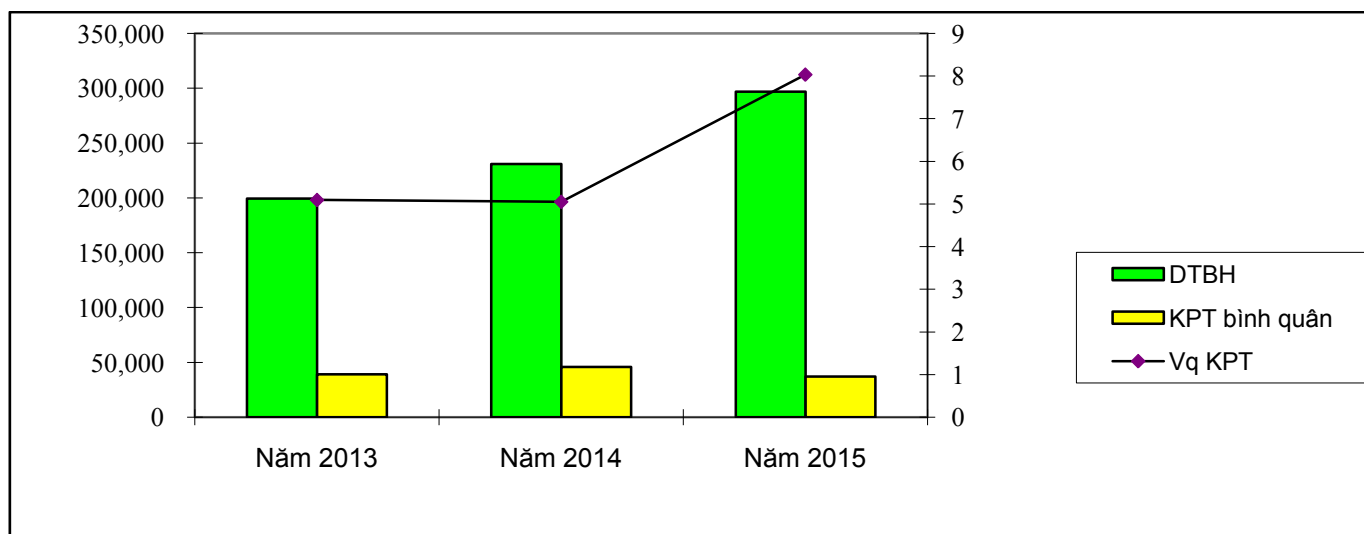
Nguyên nhân chủ yếu là do quy mô kinh doanh của công ty ngày càng tăng kéo theo giá vốn hàng bán của công ty tăng, tuy nhiên do trong năm 2014 để tránh trượt giá nên công ty tăng dự trữ hàng hóa vật tư cho sản xuất, đồng thời hàng hóa mua về chưa đến thời gian giao hàng nên hàng tồn kho của công ty tăng, kéo theo tốc độ tăng của hàng tồn kho bình quân (43,86%) lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán (15,74%). Năm 2015 số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 6,34 vòng và thời gian để hàng tồn kho hoàn thành một vòng quay là 57 ngày. Năm 2015 công ty trúng nhiều dự án lớn nên giá vốn hàng bán và hàng tồn kho đều tăng, tuy nhiên do rút được kinh nghiệm từ năm 2014 công ty đã có chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý hơn dẫn đến tốc độ tăng của hàng tồn kho nhỏ hơn tốc độ tăng giá vốn hàng bán. Nhìn chung tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty trong những năm qua là tốt, thời gian hàng tồn kho hoàn thành một vòng quay phù hợp với đặc tính kinh doanh của công ty (thời hạn hợp đồng kéo dài từ hai đến chín tháng). Tuy nhiên ngoài những hàng hóa ở kho chờ để giao khi đến hạn hợp đồng thì hàng tồn kho của công ty còn bao gồm những hàng hóa do mua sai chủng loại, mẫu mã không giao được cho khách hàng từ những năm trước thì công ty cần có chính sách xử lý sớm để giúp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty.

❖ **Tình hình các khoản phải thu**

Qua bảng 3.10 và biểu đồ 3.7 vòng quay các khoản phải thu của công ty năm 2013 là 5,09 vòng, kỳ thu tiền trung bình là 70 ngày; đến năm 2014 vòng quay các khoản phải thu giảm nhẹ so với năm 2013 còn 5,05 vòng. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm cả doanh thu bán hàng (có thuế) và khoản phải thu bình quân của công ty đều tăng với tốc độ tăng của khoản phải thu bình quân (14,37%) lớn hơn so với tốc độ tăng của doanh thu bán hàng (13,64%). Đến năm 2015 do rút được kinh nghiệm từ năm 2014, công ty thay đổi các chính sách tài chính trong đó có cả chính sách về hàng tồn kho lẫn phải thu của khách hàng, dẫn đến khoản phải thu bình quân của công ty giảm xuống còn 36.979 triệu đồng, giảm 23,83% so với năm 2014. Bên cạnh đó do hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng nên doanh thu bán hàng (có thuế) tăng với tỷ lệ tăng 22,21%, kéo theo vòng quay các khoản phải thu năm 2015 tăng lên 8,03 vòng, tăng 2,99 vòng với tỷ lệ tăng 37,18% so với năm 2014 và kỳ thu tiền trung bình giảm xuống còn 45 ngày.

BẢNG 3.10: TÌNH HÌNH CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH			
					2014/2013		2015/2014	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. DTBH có thuế (=DTBH*1,1)	Tr.đ	199.511	231.028	297.000	31.516	13,64	65.973	22,21
2. Các khoản phải thu NH bình quân	Tr.đ	39.212	45.791	36.979	6.579	14,37	(8.812)	(23,83)
3. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5,09	5,05	8,03	(0,04)	(0,85)	2,99	37,18
4. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	70	71	45	1	1,41	(26)	(57,78)



Biểu đồ 3.7: Tình hình các khoản phải thu

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nhìn chung tình hình các khoản phải thu của công ty trong 3 năm qua được đánh giá là tốt, công ty có tốc độ thu hồi các khoản nợ nhanh so với tính chất đặc thù kinh doanh của công ty, khả năng chuyển các khoản phải thu thành tiền càng nhanh, đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Tuy nhiên, chỉ tiêu này quá cao cũng không tốt, vì nó đồng nghĩa với kỳ thanh toán ngắn, do đó ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy thời gian tới công ty cũng cần cân nhắc có các chính sách tín dụng bán hàng cho khách hàng để giữ được khách hàng cũ, tăng khách hàng mới đồng thời vẫn đảm bảo khả năng thanh toán của công ty.

❖ **Vòng quay tài sản ngắn hạn**

BẢNG 3.11: VÒNG QUAY TÀI SẢN NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH	
					2014/2013	2015/2014
					Tương đối (%)	Tương đối (%)
1. Doanh thu thuần (M)	Tr.đ	181.374	210.025	270.000	13,64	22,21
2. TS ngắn hạn bình quân (=TSNH)	Tr.đ	87.504	113.789	133.675	23,10	14,88
3. Số vòng quay TS ngắn hạn (L)	Vòng	2,07	1,85	2,02	(12,30)	8,62

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản ngắn hạn của công ty không ngừng vận động và luân chuyển qua các hình thái khác nhau như: tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và qua tiêu thụ sản phẩm trở thành hình thái tiền tệ nhằm đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty.

Qua bảng 3.11, năm 2013 số vòng quay tài sản ngắn hạn của công ty là 2,07 vòng, kỳ luân chuyển của tài sản ngắn hạn là 174 ngày; đến năm 2014 do tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn bình quân (23,1%) lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu

thuần (13,64%) dẫn đến số vòng quay tài sản ngắn hạn giảm còn 1,85 vòng. Và đến năm 2015, do tốc độ tăng của doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn bình quân nên số vòng quay tài sản ngắn hạn tăng lên 2,02 vòng. So với vòng quay tài sản ngắn hạn trung bình ngành trong những năm qua thì số vòng quay của công ty đang ở mức thấp, tức số tài sản ngắn hạn đưa vào kinh doanh chưa mang lại được hiệu quả so với các công ty trong ngành. Trong thời gian tới công ty cần phát huy chính sách của năm 2015 để tránh lãng phí tài sản ngắn hạn, đồng thời giảm hàm lượng tài sản ngắn hạn có trong một đồng doanh thu thuần.

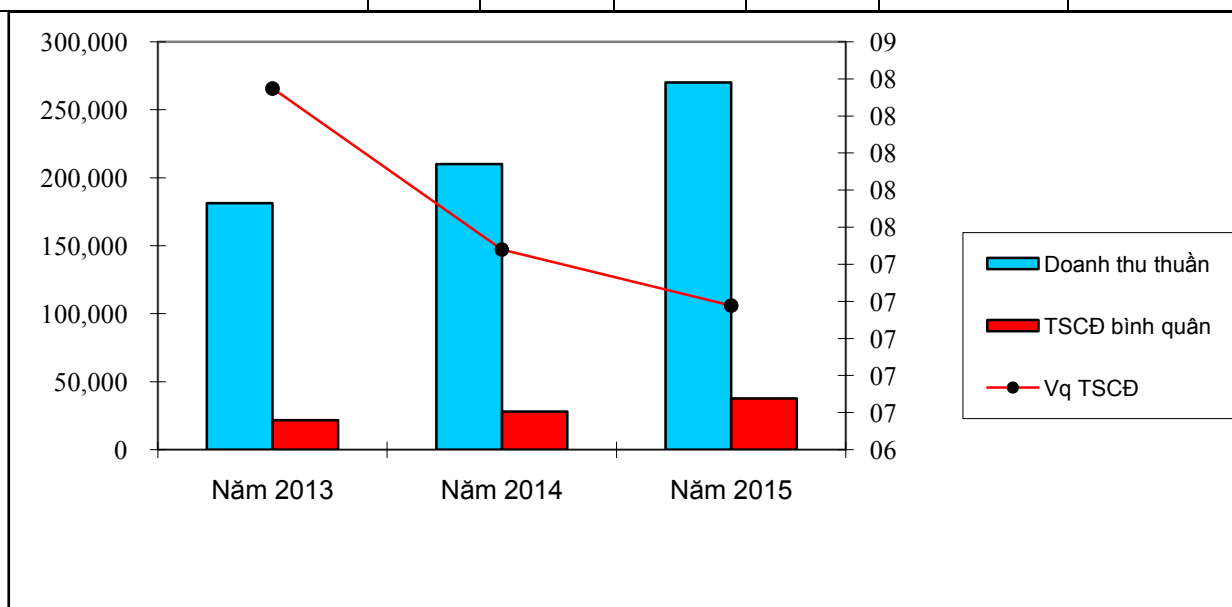
❖ Vòng quay tài sản cố định

Việc sử dụng tốt tài sản cố định hiện có là vấn đề có ý nghĩa kinh tế to lớn, ảnh hưởng trực tiếp tới sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Và để đánh giá trình độ tổ chức và sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp, ta sử dụng chỉ tiêu vòng quay tài sản cố định.

Qua bảng 3.12 và biểu đồ 3.8 cho thấy vòng quay tài sản cố định của công ty trong 3 năm qua có xu hướng giảm dẫn đến hàm lượng tài sản cố định có trong một đồng doanh thu thuần tăng. Năm 2014 vòng quay tài sản cố định của công ty là 7,48 lần giảm 11,62% so với năm 2013. Và đến năm 2015 vòng quay tài sản cố định tiếp tục giảm còn 7,18 lần với tỷ lệ giảm 4,21%. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tài sản cố định của công ty giảm là do trong những năm qua cả doanh thu thuần và tài sản cố định bình quân của công ty đều tăng, tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ tăng của tài sản cố định bình quân. Sở dĩ trong những năm vừa qua tài sản cố định của công ty tăng mạnh là do công ty đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đổi mới nâng cấp thiết bị văn phòng phù hợp với kế hoạch mở rộng quy mô kinh doanh của công ty. Mặt khác, vòng quay tài sản cố định của công ty giảm là do một phần máy móc thiết bị chưa được đổi mới, đang còn lạc hậu dẫn đến giảm chất lượng sản xuất kinh doanh của công ty.

BẢNG 3.12: VÒNG QUAY TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH	
					2014/2013	2015/2014
					Tương đối (%)	Tương đối (%)
1. Doanh thu thuần	Tr.đ	181.374	210.025	270.000	13,64	22,21
2. TSCĐ bình quân (=TSDH)	Tr.đ	21.723	28.078	37.615	22,64	25,35
3. Vòng quay TSCĐ	Lần	8,35	7,48	7,18	(11,62)	(4,21)



Biểu đồ 3.8: Vòng quay tài sản cố định

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nhìn chung, vòng quay tài sản cố định của công ty không phải quá thấp nhưng lại có xu hướng giảm dần nên trong thời gian tới công ty cần chú trọng vào vấn đề sử dụng tài sản dài hạn hơn nữa để giảm hàm lượng tài sản cố định trong doanh thu thuần, tăng hiệu suất sử dụng tài sản cố định, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho công ty.

❖ **Vòng quay toàn bộ tài sản**

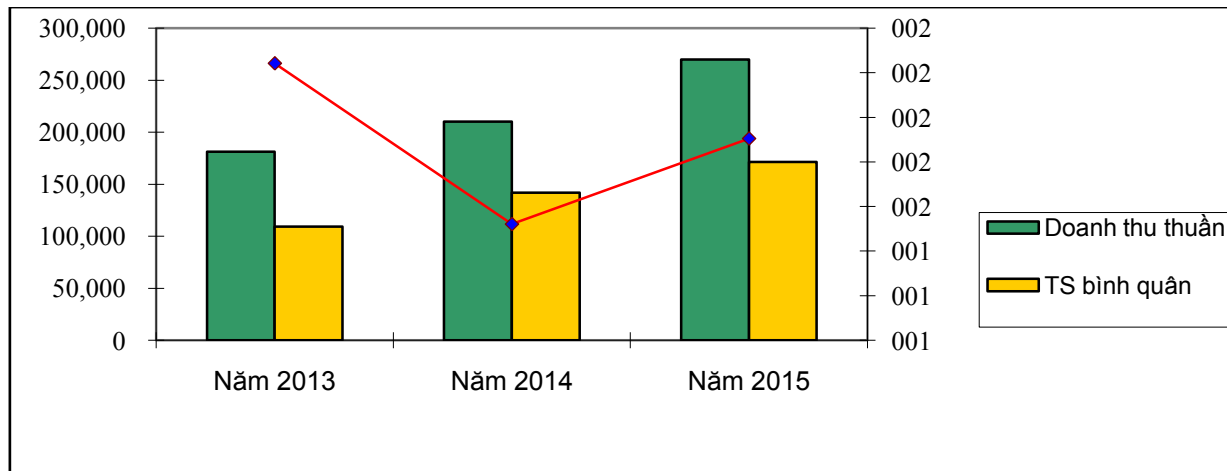
Trong phần trên ta đã đánh giá được hiệu suất sử dụng từng bộ phận tài sản riêng lẻ. Tuy nhiên, để có cái nhìn tổng quát hơn về tình hình sử dụng tài sản của công ty trong những năm qua, ta cần đánh giá thêm hiệu quả sử dụng của toàn bộ tài sản của công ty.

Nhìn vào bảng 3.13 và biểu đồ 3.9 cho thấy: năm 2013 số vòng quay toàn bộ tài sản là 1,66 vòng, nghĩa là cứ một đồng tài sản tham gia vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1,66 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2014, số vòng quay toàn bộ tài sản là 1,48 vòng, giảm 0,18 vòng với tỷ lệ giảm 12,17% so với năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm tốc độ tăng của tài sản lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần đạt được. Và đến năm 2015, nhờ chính sách thay đổi tích cực về mặt tài chính, đặc biệt chú trọng đến tài sản bỏ vào kinh doanh nên doanh thu thuần trong năm đạt được tăng với tốc độ lớn hơn so với toàn bộ tài sản, dẫn đến vòng quay toàn bộ tài sản có dấu hiệu tăng so với năm 2014. Cụ thể, năm 2015 vòng quay toàn bộ tài sản đạt 1,58 vòng.

Tuy nhiên số vòng quay này vẫn nhỏ hơn năm 2013. Số vòng quay tổng tài sản của công ty trong những năm qua đang ở dưới mức trung bình của ngành (vòng quay tổng tài sản của ngành các năm 2013,2014,2015 lần lượt là 1,93; 2,06; 2,1 vòng). Cho thấy năng lực quản lý tài sản của công ty không được tốt. Thời gian tới công ty cần có chính sách quản lý triệt để lượng tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả cao hơn.

BẢNG 3.13: VÒNG QUAY TOÀN BỘ TÀI SẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH			
					2014/2013		2015/2014	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Doanh thu thuần	Tr.đ	181.374	210.025	270.000	28.651	13,64	59.975	22,21
2. Tài sản bình quân	Tr.đ	109.226	141.867	171.289	32.641	23,01	29.423	17,18
3. Vòng quay toàn bộ tài sản	Vòng	1,66	1,48	1,58	(0,18)	(12,17)	0,10	6,08



Biểu đồ 3.9: Vòng quay toàn bộ tài sản

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.2.2.4. Hệ số phản ánh khả năng sinh lời

Trong nền kinh tế thị trường mục tiêu cuối cùng của các doanh nghiệp là lợi nhuận. Lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật quản lý kinh tế tại doanh nghiệp. Qua bảng 3.14 cho thấy các tỷ số ROS, ROA, ROE đều giảm ở năm 2014 và bắt đầu cải thiện vào năm 2015.

Năm 2013 tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của công ty là 5,03% nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được thực hiện thì đem lại cho công ty 5,03 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2014 hệ số này là 4,88% giảm 0,15% với tỷ lệ giảm 3% so với năm 2013. Và đến năm 2015, do chính sách quản lý về chi phí tốt nên tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế (25,97%) lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần (22,21%) dẫn đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu tăng, và đạt 5,13%, tăng 4,83% so với năm 2014.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA) của công ty qua 3 năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 8,35%; 7,23% và 8,09%. Bên cạnh đó tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2013, 2014, 2015 là 13,22%; 10,43%; 14%. Nhìn chung từ kết quả trên cho thấy trong năm 2014 chính sách quản lý chi phí, tài sản bỏ vào kinh doanh là chưa tốt dẫn đến tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ tăng của tài sản bình quân và vốn chủ sở hữu bình quân, kéo theo tỷ suất sinh lời năm 2014 giảm. Và khuyết điểm đó đã được dần khắc phục vào năm 2015.

BẢNG 3.14: HỆ SỐ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	CHÊNH LỆCH			
					2014/2013		2015/2014	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Doanh thu thuần	Tr.đ	181.374	210.025	270.000	28.651	13,64	59.975	22,21
2. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	9.122	10.255	13.853	1.133	11,05	3.597	25,97
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	Tr.đ	69.016	98.299	98.948	29.284	29,79	649	0,66
4. Tổng tài sản bình quân	Tr.đ	109.226	141.867	171.289	32.641	23,01	29.423	17,18
5. Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	5,03	4,88	5,13	(0,15)	(3,00)	0,25	4,83
6. Tỷ suất LNST trên tài sản (ROA)	%	8,35	7,23	8,09	(1,12)	(15,53)	0,86	10,61
7. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)	%	13,22	10,43	14,00	(2,78)	(26,69)	3,57	25,48
8. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)	Tr.đ	15.206	16.321	21.459	1.115	6,83	5.138	23,94
9. Tổng tài sản	Tr.đ	139.567	144.166	198.412	4.599	3,19	54.246	27,34
10. Tỷ số sức sinh lợi căn bản (BEP)	%	10,90	11,32	10,82	0,42	3,76	(0,5)	(4,67)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

So với giá trị trung bình ngành thì trong 3 năm qua ROS, ROA, ROE đạt mức cao hơn rất nhiều, thậm chí lớn hơn gấp 3, 4 lần. Năm 2013 ROS, ROA, ROE của ngành là 1%, 2% và 6% trong khi đó công ty đạt 5,03%; 8,35%; 13,22% và đến năm 2015 ROS, ROA, ROE của ngành cũng chỉ đạt 2%, 4% và 11%. Cho thấy trong những năm qua công ty đã đạt tỷ suất lợi nhuận lớn so với các công ty trong ngành. Trong thời gian tới công ty cần tận dụng triệt để đồng tài sản bỏ vào kinh doanh để tăng hiệu quả sử dụng đồng tài sản đó.

Cuối cùng tỷ số sức sinh lợi căn bản (BEP) đạt mức cao nhưng có sự tăng giảm qua các năm. Cụ thể năm 2013 tỷ số này là 10,9%, đến năm 2014 đạt 11,32% tăng 0,42% so với năm 2013, với tốc độ tăng 3,76%. Và đến năm 2015 tỷ số này đạt 10,82% giảm so với năm 2014, với tỷ lệ giảm 4,67%. Nguyên nhân là do trong năm 2015 tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (23,94%) nhỏ hơn so với tốc độ tăng của tổng tài sản (27,34%).

3.2.3. Các yếu tố tác động đến tình hình tài chính của công ty

3.2.3.1. Người tiêu thụ.

Khách hàng là một yếu tố hết sức quan trọng trong suốt quá trình hoạt động và phát triển của công ty. Từ khi thành lập năm 2006, công ty chỉ mới có được một vài khách hàng nhỏ lẻ, doanh thu cả năm chỉ đạt được 500 triệu đồng. Cùng với quá trình phát triển của công ty, lượng khách hàng ngày càng đông và trải dài từ nam ra bắc. Khách hàng của công ty chủ yếu là các trung tâm và các trường dạy nghề trên cả nước. Chính vì vậy, giữ được uy tín và mối quan hệ lâu dài với các khách hàng cũ của công ty là vấn đề rất quan trọng được các nhà lãnh đạo công ty quan tâm hàng đầu trong các chính sách phát triển công ty.

3.2.3.2. Nhà cung cấp

Nhà cung cấp hàng hóa, vật tư đầu vào dùng để sản xuất cho công ty là các cửa hàng bán lẻ, công ty có uy tín, đảm bảo về chất lượng hàng hóa trên thị trường. Trong thời gian qua, biến động về giá cả ảnh hưởng lớn đến tình hình mua bán hàng hóa, vật tư cho công ty, qua đó ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của công ty. Chính vì vậy mối quan hệ giữa công ty và nhà cung cấp chiếm

phần quan trọng. Công ty và nhà cung cấp có mối quan hệ lâu năm, tạo được chữ tín trong hàng hóa cũng như thanh toán thì giá bán hay phần trăm chiết khấu cũng được ưu tiên hơn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Ân là nhà cung cấp thường xuyên vật tư, linh kiện sản xuất và các mặt hàng nhập khẩu từ Châu Âu cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang. Trong năm 2013 đến năm 2015, giá trị hàng hóa Công ty Gia Ân cung cấp cho Vinh Quang chiếm tỷ trọng từ 10-15% tổng giá trị hàng hóa vật tư của đơn vị. Trong năm 2013 và 2014 chính sách bán hàng, chất lượng và giá cả vật tư hàng hóa Gia Ân cung cấp Cho Vinh Quang khá ổn định. Tuy nhiên đến năm 2015, Công ty Gia Ân đã cơ cấu lại tổ chức quản lý, dẫn đến một số chính sách bán hàng bị thay đổi như: giảm chiết khấu, thời gian nhập khẩu kéo dài. Công ty Gia Ân thay đổi nhiều chính sách bán hàng kéo theo Vinh Quang phải tìm kiếm 1 số nhà cung cấp mới để thay thế. Do tiếp cận với nhà cung cấp mới, doanh nghiệp đã phải chấp nhận 1 số chính sách mới của nhà cung cấp như: chiết khấu thương mại thấp hơn, số tiền ứng trước cho khách hàng tăng lên... Điều đó dẫn tới giá vốn tăng, chi phí tài chính tăng, lợi nhuận gộp trên doanh thu giảm.

3.2.3.3. Sản phẩm của công ty

Do đặc điểm của công ty chuyên cung cấp hàng hóa cho các dự án của các trường dạy nghề trên cả nước, vì vậy sản phẩm của công ty phải luôn đạt được các yêu cầu mà khách hàng đã đặt ra theo danh mục mà họ cần. Đặc biệt, chất lượng luôn là yếu tố hàng đầu mà công ty luôn coi trọng. Hơn 10 năm hình thành và phát triển công ty không những đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra ban đầu mà còn ghi dấu ấn của mình tại Hội chợ triển lãm Quốc tế VIETBUILD 2009, công ty đạt Cúp vàng thương hiệu và Huy chương vàng dành cho sản phẩm " Mô hình hệ thống băng tải trong dây chuyền phân phối sản phẩm ". Tại Lễ Công bố kết quả dự án khảo sát top 500 " sản phẩm - dịch vụ hàng đầu tại Việt Nam " do người tiêu dùng bình chọn, được tổ chức tại Khách sạn Daewoo ngày 23/12/2011, công ty đã được nhận Cup vàng chứng nhận cho một trong những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất tại Việt Nam. Chính điều đó đã cho thấy các sản phẩm của công ty sản xuất trong những

năm qua đã đi sâu vào thị trường và trở thành thương hiệu tạo được niềm tin lâu bền của người tiêu dùng. Năm 2008, công ty đã áp dụng thành công Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 ” và ” Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001: 2010/ ISO 14001: 2004/ Cor: 1:2009 ” do Trung tâm Chứng nhận Phù hợp QUACERT – Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp. Do vậy, dù có rất nhiều công ty cung cấp thiết bị dạy nghề nhưng Vinh Quang vẫn là một trong những công ty có uy tín trên thị trường.

3.2.3.3. Tác động của chính sách vĩ mô

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng mọi hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính.

Dưới đây chủ yếu xem xét tác động của môi trường kinh doanh đến các hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp.

Sự ổn định của nền kinh tế.

Sự ổn định hay không của nền kinh tế, của thị trường có ảnh hưởng trực tiếp tới mức doanh thu của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu về vốn của doanh nghiệp. Những biến động của nền kinh tế có thể gây nên những rủi ro trong kinh doanh mà các nhà quản trị tài chính phải lường trước, những rủi ro đó có ảnh hưởng tới các khoản chi phí về đầu tư, chi phí trả lãi hay tiền thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị hay nguồn tài trợ cho việc mở rộng sản xuất hay việc tăng tài sản. Đặc biệt, từ năm 2020, nhà nước đang có chính sách cắt giảm nguồn đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp. Chính vì vậy, công ty phải có định hướng trong dài hạn chuyển dịch cơ cấu đầu mạnh phát triển thiết bị y tế và các dịch vụ khác.

Ảnh hưởng về giá cả thị trường, lãi suất và tiền thuế.

Giá cả thị trường, giá cả sản phẩm mà doanh nghiệp tiêu thụ có ảnh hưởng lớn tới doanh thu, do đó cũng có ảnh hưởng lớn tới khả năng tìm kiếm lợi nhuận. Cơ cấu tài chính của doanh nghiệp cũng được phản ánh nếu có sự thay đổi về giá cả. Sự tăng, giảm lãi suất và giá cổ phiếu cũng ảnh hưởng tới chi phí tài chính và sự

hấp dẫn của các hình thức tài trợ khác nhau. Mức lãi suất cũng là một yếu tố đo lường khả năng huy động vốn vay. Sự tăng hay giảm thuế cũng ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh, tới khả năng tiếp tục đầu tư hay rút khỏi đầu tư.

Tất cả các yếu tố trên có thể được các nhà quản trị tài chính sử dụng để phân tích các hình thức tài trợ và xác định thời gian tìm kiếm các nguồn vốn trên thị trường tài chính.

Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ kỹ thuật, công nghệ.

Sự cạnh tranh sản phẩm đang sản xuất và các sản phẩm tương lai giữa các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và có liên quan chặt chẽ đến khả năng tài trợ để doanh nghiệp tồn tại và tăng trưởng trong một nền kinh tế luôn luôn biến đổi và người giám đốc tài chính phải chịu trách nhiệm về việc cho doanh nghiệp hoạt động khi cần thiết.

Cũng tương tự như vậy, sự tiến bộ kỹ thuật và công nghệ đòi hỏi doanh nghiệp phải ra sức cải tiến kỹ thuật, quản lý, xem xét và đánh giá lại toàn bộ tình hình tài chính, khả năng thích ứng với thị trường, từ đó đề ra những chính sách thích hợp cho doanh nghiệp.

3.3. Đánh giá về thực trạng tài chính của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang.

3.3.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, Ban Giám Đốc công ty đã xây dựng một chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình mới hiện nay, kinh doanh nhiều loại sản phẩm đa dạng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo chuyên môn, có nhiều kinh nghiệm, thường xuyên nắm bắt được những quy định mới của nhà nước và các chính sách về thuế để thực hiện và hoàn thành tốt trách nhiệm đối với nhà nước..

Công ty thường tạo điều kiện cho các cán bộ công nhân viên tham gia các khoá đào tạo nâng cao nghiệp vụ, tham gia các hoạt động xã hội, tổ chức đi tham quan vào những ngày nghỉ lễ... tạo cho nhân viên tinh thần thoải mái để khi bắt đầu vào công việc là mọi người cảm thấy vui vẻ, làm việc có hiệu quả hơn.

Công ty thường xuyên tham gia tài trợ cho các hoạt động xã hội như tham gia ủng hộ đồng bào bị thiên tai, giúp đỡ những gia đình nghèo để họ có thêm niềm tin vượt qua khó khăn.

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty tương đối gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả với quy mô sản xuất, thể hiện ở các cơ cấu các phòng ban chức năng của công ty, các phòng ban hoạt động một cách độc lập nhưng có mối liên hệ và phối hợp chặt chẽ với nhau. Từ các phòng ban công ty đến các đơn vị trực thuộc, công tác kế hoạch, thị trường đã được kiện toàn; Kế hoạch sản xuất kinh doanh được xây dựng và giao các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể ngay từ đầu năm. Công ty đã thường xuyên tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, rà soát và đề ra biện pháp kịp thời nhằm tập trung đẩy mạnh việc thực hiện hoàn thành kế hoạch của từng đơn vị trong công ty.

Qua quá trình đi sâu phân tích đánh giá thực trạng hoạt động tài chính đã thực hiện nhiệm vụ là làm sáng tỏ bức tranh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó chúng ta có thể nhận thấy được ưu điểm về tình hình tài chính và về công tác tổ chức tài chính của công ty.

Trong 3 năm qua quy mô sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng được mở rộng, giá trị tài sản và doanh thu bán hàng đều tăng. Tổng lợi nhuận sau thuế và các khoản lợi nhuận khác đều tăng.

Dòng tiền của công ty trong những năm qua được tạo nên chủ yếu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính, sự điều tiết dòng tiền phù hợp với tình hình, phương hướng sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty.

Lãi vay của công ty tăng mạnh qua các năm tuy nhiên hệ số thanh toán lãi vay của công ty cũng tăng, cho thấy trong những năm qua công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao uy tín đối với các nhà cung cấp tín dụng.

Vòng quay nợ phải thu của công ty năm 2015 tăng mạnh, công ty đã có biện pháp tích cực để xử lý các khoản phải thu, tăng khả năng thanh toán cho công ty.

Bên cạnh đó nhờ rút kinh nghiệm kèm theo đưa ra những chính sách quản lý tài chính triệt để thì năm 2015 công ty còn tiết kiệm được vốn rất lớn, mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

3.3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được công ty còn tồn tại một số hạn chế mà công ty cần sớm có biện pháp khắc phục để đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn trong những năm tới:

Về công tác đầu tư cơ sở vật chất song song với việc đầu tư theo chiều sâu, để đảm bảo cho hoạt động sản xuất theo chiều rộng công ty nên đầu tư thêm cho cơ sở hạ tầng, kho bãi, nhà xưởng... do sản phẩm của công ty đang được ưa chuộng và tạo được niềm tin, hơn nữa qua số liệu cho thấy doanh thu đã tăng cao, là cơ hội tốt cho doanh nghiệp mở rộng trong thời gian tới.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty qua các năm đều lớn hơn 1, tuy nhiên lại có xu hướng giảm dần. Báo động trong thời gian tới công ty cần có biện pháp chú trọng để tránh ảnh hưởng đến tình hình thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, giảm thiểu rủi ro tài chính cho công ty.

Vòng quay hàng tồn kho của công ty giảm, tuy năm 2015 số vòng quay này được cải thiện tuy nhiên vẫn nhỏ hơn năm 2013. Do nhiều yếu tố tác động, cũng như do tính chất đặc thù kinh doanh. Tuy nhiên công ty cũng cần có giải pháp trong thời gian tới để tăng vòng quay hàng tồn kho giúp công ty thu hồi vốn nhanh, làm tăng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn, tài sản cố định và toàn bộ tài sản của công ty trong những năm qua đều giảm so với năm 2013, gây ra tình trạng lãng phí tài sản. Cụ thể là năm 2014 công ty đã bị lãng phí một lượng tài sản ngắn hạn là 12.462 triệu đồng. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định giảm thể hiện máy móc thiết bị đã bị cũ, hoặc những máy móc mua về không phù hợp với mục đích sản xuất kinh doanh, không mang lại năng suất sản xuất. Hiệu suất sử dụng tài sản là quan trọng cho sự tồn tại của công ty, vì vậy thời gian tới công ty cần có chính sách triệt để để cải thiện hiệu suất sử dụng tài sản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

Hệ số khả năng sinh lời của công ty trong năm 2014 đều giảm và được cải thiện trong năm 2015, nhưng nhìn chung công ty chưa sử dụng được triệt để đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh, cũng như biện pháp quản lý chi phí chưa tốt dẫn đến doanh thu tăng nhưng khả năng sinh lời chưa được khuếch đại.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINH QUANG

4.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang

Trong quá trình hình thành và phát triển, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty đã chỉ đạo chuyển đổi tiến hành định hướng và xây dựng một cách công phu, mang tính cẩn trọng và căn cứ vào thực trạng sản xuất kinh doanh của công ty, qua đó đánh giá những thuận lợi, khó khăn và cả những triển vọng cũng như định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới với những bước đi vững chắc trong vòng 3 năm 2016-2018 và tiến xa hơn nữa trong khoảng 5 năm tới. Đây sẽ là cơ sở cho định hướng mục tiêu hoạt động của công ty để vươn tới những thành công mới. Cụ thể như sau:

Duy trì và phát triển ngành nghề kinh doanh chính: Cung cấp thiết bị dạy nghề thiết bị y tế

Mở rộng và Đầu tư thêm các ngành kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe và dịch vụ công cộng.

- Về lĩnh vực cung cấp thiết bị dạy nghề và thiết bị y tế

Đây vẫn là lĩnh vực hoạt động chính của công ty trong giai đoạn 3 năm tới. Công ty xác định doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cung cấp thiết bị dạy nghề, thiết bị y tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu doanh thu, lợi nhuận hàng năm của công ty. Mục tiêu doanh thu năm sau so với năm trước phải tăng lên từ 15-18% và lợi nhuận tăng từ 5-10%. Để đạt được mục tiêu nêu trên, doanh nghiệp đề ra các định hướng sau:

- Tăng cường công tác tham gia đấu thầu các dự án dạy nghề trong cả nước. Đặc biệt mở rộng thêm ở thị trường miền Nam và các gói thầu có vốn ODA, nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức ngoài nước.

- Dựa trên ưu thế nguồn tài chính ổn định sẵn có, công ty sẽ đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ sản xuất như: Đầu tư dây chuyền sản xuất tự động như: Dự kiến đầu tư 2 Trung tâm gia công Ecomill 635V với tổng vốn đầu tư lên tới 10 tỷ đồng.

- Phát triển nhân lực toàn diện toàn công ty, đặc biệt trong 3 năm tới sẽ ưu tiên nâng cao trình độ của lao động khối sản xuất. Công ty đã lên kế hoạch kết hợp tổ chức 2 khóa đào tạo về kỹ thuật điện, điện tử và kỹ thuật ngành ô tô: khóa thứ nhất tổ chức trong nước dưới sự hướng dẫn của các kỹ thuật cao cấp ở Việt Nam, dự kiến tổ chức vào đầu tháng 11/2016. Khóa thứ 2 kết hợp với đối tác ở Nhật bản dự kiến tổ chức vào đầu cuối năm 2017, đầu năm 2018.

- Đối với các ngành nghề kinh doanh khác

Mở rộng lĩnh vực đầu tư kinh doanh khác. Trong đó 3 năm tới sẽ ưu tiên mở rộng thực hiện đầu tư xây dựng dự án “Bãi đỗ xe Vinh Quang” với tổng số vốn đầu tư lên đến 100 tỷ đồng trên diện tích đất 5.614m², với thiết kế 3 tầng và sức chứa lên tới 400 chỗ đỗ xe. Đây là dự án cung cấp dịch vụ bãi đỗ xe thông minh kèm các dịch vụ phụ trợ. Dự kiến xin phê duyệt dự án vào quý 1/2016, lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công vào quý 2/2016 và thi công xây dựng và hoàn thành vào hết quý 4/2016. Công trình sẽ đi vào sử dụng từ năm 2017 dự kiến sẽ mang lại cho doanh nghiệp một khoản lợi nhuận không nhỏ.

Ngoài dự án nêu trên, trong 5 năm tới Doanh nghiệp sẽ tiếp cận các lĩnh vực kinh doanh khác như: Dịch vụ du lịch, sản xuất các linh kiện công nghiệp...

4.2. Dự báo tình hình tài chính của công ty trong thời gian tới.

4.2.1. Dự báo về doanh thu

Doanh thu bán hàng là điểm khởi đầu của hầu hết các dự báo tài chính. Dự báo doanh thu là một chỉ tiêu hết sức quan trọng trong kế hoạch tài chính của doanh nghiệp. Trong hoạch định ngân sách có khá nhiều phương pháp dự báo đã được đề ra, mỗi phương pháp đều có mặt mạnh, mặt yếu. Tuy nhiên, năm 2015 là năm có nhiều biến động lớn về doanh thu do công ty trúng được gói thầu với giá trị lớn, vì vậy Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang dự báo tỷ lệ tăng trưởng doanh thu dự báo so với năm 2015 cho năm 2016 là 12%, 2017 là 15% và năm 2018 là 18%. Ta có bảng dự báo doanh thu năm 2016,2017,2018 như sau:

BẢNG 4.1: DỰ BÁO DOANH THU

Đơn vị tính: triệu đồng

Thời kỳ	Doanh thu thực tế	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Tỷ lệ tăng trưởng dự báo (%)	Doanh thu dự báo
Năm 2013	181.374			
Năm 2014	210.025	16		
Năm 2015	270.000	29		
Năm 2016			12	302.400
Năm 2017			15	310.500
Năm 2018			18	318.600

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Qua bảng dự báo trên cho thấy doanh thu dự báo của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang năm 2016,2017,2018 lần lượt là 302.400, 310.500, 318.600 triệu đồng.

4.2.2. Lập dự báo kết quả hoạt động kinh doanh

Để lập dự báo kết quả hoạt động kinh doanh ta sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm doanh thu. Dựa trên giả thiết cho rằng tất cả các chi phí thành phần sẽ chiếm một tỷ lệ ổn định trong doanh số bán hàng tương lai, không thay đổi so với tỷ lệ của chúng trong quá khứ. Bằng phương pháp này ta lập được bảng dự báo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016, 2017, 2018 (bảng 4.2)

BẢNG 4.2: DỰ BÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quá khứ				Dự báo		
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ % doanh thu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1. DTBH và cung cấp dịch vụ	181.374	210.025	270.000	100	302.400	310.500	318.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3. DTT về BH và CCDV	181.374	210.025	270.000	100	302.400	310.500	318.600
4. Giá vốn hàng bán	147.508	175.056	230.252	83,58	252.754	259.525	266.295
5. LN gộp về BH và CCDV	33.866	34.969	39.748	16,42	49.646	50.975	52.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	756	747	805	0,35	1.055	1.084	1.112
7. Chi phí tài chính (lãi vay)	3.043	3.173	3.699	1,50	4.533	4.655	4.776
8. Chi phí bán hàng	6.639	6.126	5.680	2,79	8.433	8.659	8.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.777	13.269	13.414	5,97	18.042	18.525	19.008
10. LN thuần từ HĐKD	12.163	13.148	17.760	6,51	19.693	20.220	20.748
11. Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-
12. Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-
14. Tổng LN kế toán trước thuế	12.163	13.148	17.760	6,51	19.693	20.220	20.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.041	2.893	3.907		3.939	4.044	4.150
17. LNST thu nhập doanh nghiệp	9.122	10.255	13.853		15.754	16.176	16.598

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4.2.3. Lập bảng cân đối kế toán dự báo

Đối với bảng cân đối kế toán thì để lập bảng dự báo ta kết hợp cả phương pháp một số khoản mục sẽ được công ty cố định qua các năm (đối với nguồn vốn chủ sở hữu) và áp dụng phương pháp tỷ lệ % doanh thu đối với phần tài sản và phần nợ phải trả.

Nhìn vào bảng cân đối kế toán dự báo tạm thời (bảng 4.4) ta thấy phần tổng tài sản và tổng nguồn vốn là chưa cân. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu trong 3 năm ta dự kiến tăng lần lượt là 12%, 15% và 18%, doanh thu tăng kéo theo chúng ta phải tìm được nguồn tài trợ từ bên ngoài như vay ngắn hạn, vay dài hạn hay phát hành thêm cổ phiếu. Đối với công ty Vinh Quang thì sẽ áp dụng hình thức vay ngắn hạn. Vì vậy toàn bộ phần chênh lệch sẽ được cộng vào vay ngắn hạn. Từ đó ta có bảng cân đối kế toán dự báo hoàn chỉnh của 3 năm 2016,2017,2018 như sau (bảng 4.5)

Qua bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự kiến 3 năm 2016,2017,2018 ta có bảng các hệ số tài chính dự kiến của 3 năm đó như sau: (bảng 4.3)

BẢNG 4.3: HỆ SỐ TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018
1	Hệ số khả năng TT nợ ngắn hạn	2,84	2,61	2,42
2	Hệ số khả năng TT nhanh	2,13	1,96	1,82
3	Hệ số khả năng TT tức thời	0,64	0,59	0,54
4	Vòng quay các khoản phải thu	7,028	5,843	5,841
5	Hệ số vốn chủ sở hữu	0,46	0,45	0,43
6	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	1,19	1,24	1,30
7	Vòng quay toàn bộ tài sản	1,444	1,390	1,389
8	Tỷ suất LNST trên tài sản (ROA)	7,522	7,241	7,239
9	Tỷ suất LNST trên vốn chủ sở hữu (ROE)	15,62	16,04	16,45

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

BẢNG 4.4: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DỰ BÁO TẠM THỜI

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số liệu quá khứ				Dự báo		
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ %	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Doanh thu thuần	181.374	210.025	270.000		302.400	310.500	318.600
TÀI SẢN							
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	114.355	113.222	154.127		174.520	179.195	183.869
I. Tiền	17.867	10.020	57.791	12,95	39.173	40.222	41.272
II. Các khoản đầu tư TCNH	15.000	16.700	13.000	6,76	20.437	20.985	21.532
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	52.197	39.384	34.573	19,07	57.679	59.224	60.769
IV. Hàng tồn kho	22.679	35.895	36.763	14,41	43.589	44.757	45.924
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.612	11.223	12.000	4,51	13.641	14.006	14.372
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	25.212	30.944	44.285		45.922	47.153	48.383
I. Tài sản cố định	23.375	28.045	41.699	14,08	42.575	43.716	44.856
IV. Tài sản dài hạn khác	1.837	2.898	2.586	1,11	3.347	3.437	3.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	139.567	144.166	198.412		220.442	226.347	232.252
NGUỒN VỐN							
I. Nợ phải trả	39.990	47.145	97.538	38,30	115.826	118.929	122.031
II. Vốn chủ sở hữu	99.577	97.021	100.874		100.874	100.874	100.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	139.567	144.166	198.412		216.700	219.803	222.905
Chênh lệch Tổng nguồn vốn và Tổng tài sản					3.742	6.544	9.346

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

BẢNG 4.5: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DỰ BÁO HOÀN CHỈNH

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số liệu quá khứ			Dự báo		
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Doanh thu thuần	181.374	210.025	270.000	302.400	310.500	318.600
TÀI SẢN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	114.355	113.222	154.127	174.520	179.195	183.869
I. Tiền	17.867	10.020	57.791	39.173	40.222	41.272
II. Các khoản đầu tư TCNH	15.000	16.700	13.000	20.437	20.985	21.532
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	52.197	39.384	34.573	57.679	59.224	60.769
IV. Hàng tồn kho	22.679	35.895	36.763	43.589	44.757	45.924
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.612	11.223	12.000	13.641	14.006	14.372
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	25.212	30.944	44.285	45.922	47.153	48.383
I. Tài sản cố định	23.375	28.045	41.699	42.575	43.716	44.856
IV. Tài sản dài hạn khác	1.837	2.898	2.586	3.347	3.437	3.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	139.567	144.166	198.412	220.442	226.347	232.252
NGUỒN VỐN						
I. Nợ phải trả	39.990	47.145	97.538	119.568	125.473	131.378
II. Vốn chủ sở hữu	99.577	97.021	100.874	100.874	100.874	100.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	139.567	144.166	198.412	220.442	226.347	232.252

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

BẢNG 4.6: DỰ BÁO VỀ DÒNG TIỀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quá khứ			Dự báo		
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
I. Hoạt động sản xuất kinh doanh						
1. Thu	156.932	230.375	286.446	224.584	247.135	252.722
2. Chi	142.011	223.684	264.854	210.183	232.907	235.981
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐSXKD	14.921	6.691	21.592	14.401	14.228	16.740
II. Hoạt động đầu tư						
1. Thu	10.757	15.748	17.505	14.670	15.974	16.050
2. Chi	24.439	26.095	30.003	26.846	27.648	28.166
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu Tư	(13.682)	(10.347)	(12.498)	(12.176)	(11.674)	(12.116)
III. Hoạt động tài chính						
1. Thu	102.447	84.531	166.652	117.877	123.020	135.850
2. Chi	97.470	88.722	127.975	104.722	107.140	113.279
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	4.977	(4.191)	38.677	13.154	15.880	22.570
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.216	(7.847)	47.771	15.380	18.435	27.195
V. Tiền tồn đầu kỳ	11.651	17.867	10.020	57.791	28.559	30.247
VI. Tiền tồn cuối kỳ	17.867	10.020	57.791	28.559	30.247	31.261

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4.2.4. Lập dự báo về dòng tiền

Từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh dự báo ta có thể lập dự báo về dòng tiền (bảng 4.6)

4.3. Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang

Thông qua phân tích tình hình tài chính của công ty qua 3 năm gần đây ta thấy được những khó khăn và hạn chế về mặt tài chính của công ty. Cùng với mục tiêu mà công ty đã đề ra, để có thể hoàn thành được thì tôi xin đưa ra một số giải pháp tài chính nhằm cải thiện tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty như sau:

4.3.1. Nâng cao khả năng thanh toán

Qua nghiên cứu và phân tích khả năng thanh toán của công ty ở chương 3 cho thấy qua các năm khả năng thanh toán đang có xu hướng giảm dần. Vì vậy, với mong muốn mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh bằng nguồn vốn ngoại sinh, và muốn đảm bảo khả năng thanh toán thì công ty phải biết sử dụng hợp lý nguồn vốn huy động được để phân bổ cho việc sử dụng vốn. Do vậy, để nâng cao khả năng thanh toán trong điều kiện như vậy thì trong thời gian tới công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

Đối với các khoản nợ đến hạn thì công ty cần lên kế hoạch tìm kiếm nguồn tài trợ để có thể trả nợ đúng hạn. Đối với các khoản nợ quá lớn hoặc quá hạn mà công ty chưa có khả năng thanh toán ngay thì nên xin gia hạn nợ hoặc hoãn nợ. Công ty cần nâng cao năng lực quản lý nợ, phân loại nợ để đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ đến hạn.

Xác định mức dự trữ bằng tiền hợp lý, tránh tình trạng quá thiếu không đủ để thanh toán, bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh hoặc thừa gây ứ đọng, lãng phí, dễ thất thoát và có thể gặp rủi ro do lạm phát hoặc biến động tỷ giá. Cân đối giữa nhu cầu chi tiêu và lượng tiền dự trữ để đảm bảo tình hình chi tiêu cho kỳ tới, vừa đảm bảo nguồn để trả các khoản nợ đến hạn. Bên cạnh đó công ty cần quản lý chặt chẽ đối

với các khoản tạm ứng tiền mặt, xem xét trường hợp được tạm ứng, mức tạm ứng và thời hạn thanh toán khoản tạm ứng đó.

4.3.2. *Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, đặc biệt khoản phải thu khách hàng*

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu đến hạn và quá hạn, bảo toàn vốn kinh doanh, hạn chế chi phí phát sinh không cần thiết, công ty có thể áp dụng các biện pháp sau:

Ngay sau khi ký hợp đồng bán hàng công ty cần phân tích khách hàng để đánh giá khả năng trả nợ cũng như uy tín và thái độ trả nợ của mỗi khách hàng. Để đảm bảo tính chắc chắn trong hợp đồng cần thống nhất rõ ràng về kế hoạch thanh toán theo tiến độ hợp đồng, bổ sung điều khoản phạt nếu bên mua vi phạm thời hạn thanh toán, không chịu trả nợ.

Thường xuyên theo dõi, đối chiếu công nợ, kiểm soát chặt chẽ để nắm vững tình hình công nợ, đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ phải thu đến hạn, đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn và khuyến khích trả nợ trước hạn. Công ty cũng cần phân loại theo tuổi nợ, chi tiết theo từng khách hàng nợ.

4.3.3. *Tăng cường quản lý đối với khoản mục hàng tồn kho*

Quản lý và sử dụng hàng tồn kho là công việc không thể thiếu đối với bất cứ một doanh nghiệp sản xuất nào vì hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Mục tiêu của việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho là làm sao có thể kiểm soát được một định mức dự trữ nguyên liệu, vật liệu cần thiết vừa đủ để đáp ứng cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh vừa tránh được rủi ro và đặc biệt là đạt chi phí dự trữ thấp nhất. Trong những năm qua công tác quản lý hàng tồn kho của công ty đang có xu hướng đi xuống vì vậy để cải thiện tình hình công ty nên thực hiện một số biện pháp để quản lý hàng tồn kho như sau:

Đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu và bàn giao công trình

Lựa chọn người cung ứng, nguồn cung ứng sao cho giá thấp mà chất lượng đảm bảo, thuận lợi trong khâu vận chuyển.

Thường xuyên theo dõi biến động của thị trường vật tư hàng hóa. Dự đoán xu thế biến động trong từng thời kỳ để có quyết định về việc dự trữ vật tư sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.3.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Trong những năm qua tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn, tài sản cố định của công ty chưa mang lại hiệu quả cao. Vì vậy, công ty nên thực hiện một số biện pháp để cải thiện tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn, tài sản cố định như sau:

Đối với những máy móc thiết bị đã cũ, hoạt động không còn mang lại năng suất cao thì cần phải thanh lý, thay vào đó là mua mới để theo kịp với công nghệ, nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm.

Những tài sản như phương tiện đi lại, trang thiết bị văn phòng do đã cũ cần nhiều chi phí để sửa chữa thì cũng cần phải thanh lý để tạo ra doanh thu mới, giảm các khoản chi phí không cần thiết.

Thường xuyên đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất trong doanh nghiệp, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiên bộ khoa học - kỹ thuật và sản xuất.

4.3.5. Nâng cao khả năng sinh lời

Nâng cao khả năng sinh lời của công ty cụ thể là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và khả năng sinh lời trên nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là phải gia tăng lợi nhuận. Điều này sẽ chịu ảnh hưởng của hai nhân tố chủ yếu là doanh thu và chi phí. Như vậy để gia tăng lợi nhuận công ty phải tăng doanh thu và giảm chi phí.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh đúng đắn và phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp

Xây dựng và triển khai các kế hoạch và các chính sách marketing, đẩy mạnh nghiên cứu khai thác thị trường tìm hiểu nhu cầu của khách hàng.

Với chính sách sản phẩm: chú trọng vào việc nâng cao chất lượng hàng hoá và dịch vụ, đa dạng hoá hình thức mẫu mã, tổ chức khai thác tốt nguồn hàng, tổ chức việc dự trữ hàng hoá để sẵn sàng cung cấp khi thị trường cần...

Với chính sách giá cả: Cần xác định giá cả hợp lý để có thể tăng khối lượng tiêu thụ mà vẫn đảm bảo thu được lãi.

Với chính sách phân phối: Cần phải lựa chọn địa bàn, xây dựng các cửa hàng, nhà kho nhà xưởng và bố trí mạng lưới phân phối sao cho có thể cung cấp hàng hoá đến cho khách hàng nhanh nhất, đồng thời bố trí mạng lưới phân phối ở địa bàn cho phép cung ứng sản phẩm hàng hoá với khối lượng lớn.

Quản lý giá vật tư đầu vào và định mức tiêu hao vật tư

Quản lý chặt chẽ tiền lương và các khoản có tính chất lương

Phải lập được kế hoạch chi phí, dùng hình thức tiền tệ tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch; phải xây dựng được ý thức thường xuyên tiết kiệm chi phí để đạt được mục tiêu kinh doanh mà doanh nghiệp đã đề ra.

4.3.6. Hoàn thiện công tác phân tích tài chính, nâng cao trình độ quản lý tài chính ở công ty

Công ty cần phải có sự chuyên môn hóa, phân cấp phân nhiệm một cách rõ ràng giữa các phòng ban, tách phòng kế toán riêng, phòng tài chính riêng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Hoàn thiện quy trình phân tích tài chính: xác định mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, trên cơ sở đó thực hiện sưu tầm, tổng hợp, đánh giá và phân loại tài liệu một cách khoa học, có hệ thống sau đó sẽ tiến hành tính toán các chỉ tiêu tài chính cần thiết, đánh giá các tác động của nó tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty từ đó kiến nghị các biện pháp cụ thể, chi tiết để đạt được mục tiêu đề ra.

Cần biết cách kết hợp giữa kết quả phân tích tài chính với công tác hạch toán kế toán, kiểm toán kiểm soát nội bộ trong quá trình quản lý tài chính của công ty nhằm đem lại hiệu quả cao, cung cấp một cách kịp thời, chính xác, giúp nhà lãnh đạo đưa ra được quyết định chính xác.

4.4. Kiến nghị

4.4.1 Kiến nghị với nhà nước

Để tồn tại và phát triển vững mạnh, ngoài những nỗ lực cố gắng của công ty thì những chính sách và qui định của nhà nước đóng một vai trò hết sức quan trọng.

Nhà nước nên xây dựng một hệ thống luật gọn nhẹ, tránh rườm rà nhiều thủ tục, tránh thường xuyên thay đổi để tạo sự an tâm cho đối tác khi có quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong nước.

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật

Trong đó luật kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp. Một hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác, phù hợp sẽ tạo ra môi trường kinh doanh tốt, an toàn, cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thúc đẩy hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp.

Xây dựng và phát triển thị trường tài chính, thị trường chứng khoán:

Các thị trường này đóng vai trò là kênh thu hút và dẫn vốn quan trọng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty cổ phần. Nhà nước cần phải bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện hơn nữa các văn bản pháp quy có liên quan đến hoạt động của thị trường tài chính, thị trường chứng khoán. Có như vậy, các công ty cổ phần mới đa dạng hóa được các kênh huy động vốn nhằm cung cấp đủ vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình như phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, góp vốn liên doanh...

Nhà nước cần phải thiết lập quan hệ sở hữu về vốn giữa Nhà nước và các công ty có vốn đầu tư của Nhà nước.

Một tình trạng thấy được hiện nay là nhiều công ty cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước cho đến nay, vốn của Nhà nước vẫn chiếm một phần lớn. Khi đó, Nhà nước là người sở hữu về vốn và công ty chỉ có quyền sử dụng số vốn đó theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển. Tuy nhiên, Nhà nước lại can thiệp quá sâu vào cả quá trình quản lý, điều hành tại công ty bằng các quy định, văn bản. Điều này làm hạn chế tính chất chủ động, sáng tạo của công ty, từ đó hạn chế hiệu quả kinh doanh. Do đó, Nhà nước cần phải xem vốn và tài sản của mình là vốn đầu tư vào công ty cổ phần, quản lý và hưởng quyền lợi với tư cách là cổ đông, không nên can thiệp trực tiếp, can thiệp quá sâu vào quá trình quản lý.

4.4.2. Kiến nghị với công ty

- Tiếp tục nghiên cứu và triển khai nghiên cứu thị trường, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đẩy mạnh thương hiệu. Mạnh dạn cung cấp chi phí cho nghiên cứu thị trường và tìm kiếm khách hàng, tích cực trong việc quảng bá sản phẩm, tham gia các kỳ hội chợ, triển lãm để tìm kiếm đối tác, khẳng định vị thế và uy tín của công ty trên thị trường.

- Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay, công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước. Để tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh cũng như phát triển khả năng cạnh tranh, thì công ty nên thiết lập mối quan hệ với các cơ quan thương mại để thu thập và kiểm tra thông tin khách hàng cũng như nhu cầu thị trường nhằm đề ra phương hướng hoạt động cụ thể.

- Tiếp tục duy trì mối quan hệ bền vững với các đối tác lâu năm quen thuộc và có uy tín với công ty, đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới. Nghiên cứu những thuận lợi, khó khăn của mình để có biện pháp phát huy thuận lợi tối đa, giảm thiểu những khó khăn.

- Chủ động hợp tác với các công ty có cùng ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh.

- Công ty nên có chính sách khen thưởng hợp lý, nhằm khuyến khích tinh thần làm việc các cán bộ, công nhân trong công ty để họ phát huy hết khả năng, cống hiến cho sự thành công của công ty.

KẾT LUẬN

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với bất kỳ nhà lãnh đạo, nhà quản lý nào. Thông qua đó chúng ta biết được tất cả về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, biết được điểm mạnh yếu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực của ban lãnh đạo công ty. Vì vậy việc phân tích tình hình tài chính hết sức quan trọng và cần thiết đối với công ty, qua đó thấy được những ưu điểm để phát huy và những hạn chế để khắc phục tạo được hiệu quả cao hơn trong việc sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, tạo doanh thu và lợi nhuận cao hơn cho công ty. Từ những lý luận cơ bản về phân tích tài chính áp dụng vào thực tế cho việc phân tích cụ thể tình hình tài chính tại Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang trong những năm gần đây, bên cạnh những hiệu quả nổi trội thì công ty vẫn còn nhiều hạn chế và yếu kém chưa khắc phục. Căn cứ vào khuôn khổ đề tài và những vấn đề đã tìm hiểu, đúc kết được trong quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận văn đã đưa ra một số giải pháp tài chính nhằm cải thiện được phần nào tình hình tài chính của công ty hiện nay.

Trong thời gian nghiên cứu vừa qua với sự giúp đỡ nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn **TS. Nguyễn Thế Hùng** đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này. Do thời gian nghiên cứu ngắn, cũng như kiến thức bản thân còn hạn chế, nên tôi chưa thể có được những nhận xét sâu sắc, những đánh giá thực sự sắc sảo về vấn đề đã nêu ra trong luận văn và không tránh khỏi những thiếu sót. Vì thế tôi rất mong nhận được sự đánh giá góp ý và sửa chữa của thầy cô trong hội đồng cùng toàn thể cán bộ nhân viên tại công ty để giúp cho luận văn của tôi được hoàn thiện, mang tính thực tế và khả thi cao hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Đỗ Thị Việt An, 2015. *Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần dược phẩm TWI*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội.
2. Nguyễn Tấn Bình, 2008. *Phân tích quản trị tài chính*. TP Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia.
3. Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2015. *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Học viện Tài Chính.
4. Phan Đức Dũng, 2011. *Phân tích và dự báo kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản lao động xã hội.
5. Vũ Thị Bích Hà, 2012. *Phân tích tài chính công ty cổ phần Kinh Đô*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội.
6. Nguyễn Minh Kiều, 2009. *Tài chính doanh nghiệp - Lý thuyết, bài tập và bài giải*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
7. Đặng Thị Phương Liên, 2014. *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Vinh Quang*. Luận văn thạc sỹ. Học viện Tài chính.
8. Bùi Hữu Phước, 2008. *Toán tài chính – Hệ thống lý thuyết, bài tập, bài giải*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
9. Trần Thế Phương, 2012. *Phân tích tài chính tại Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10. Ngô Kim Phụng, 2013. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. TP Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kinh tế.
11. Nguyễn Ngọc Quang, 2013. *Phân tích báo cáo tài chính*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
12. Đỗ Thị Thu Quỳnh, 2016. *Phân tích tài chính và dự báo tài chính Công ty cổ phần dầu thực vật Tường An*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội

13. Trần Thanh Thủy, 2013. *Phân tích tình hình tài chính Công ty xuất nhập khẩu Vinashin*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội.
14. Trần Ngọc Vân, 2014. *Phân tích tài chính công ty cổ phần xây dựng Tasco*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội.
15. Lê Thị Xuân, 2010. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.

Các website

16. <http://sbv.gov.vn>
17. <http://tapchitaichinh.vn/>
18. <http://vneconomy.com.vn>
19. <http://www.cophieu68.vn/>
20. <http://www.vinhquanggroup.com.vn>